BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29/2013/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2013*

THÔNG TƯ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình ngành tài nguyên và môi trường, để thu thập thông tin thống kê phục vụ công tác quản lý của các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước và của ngành tài nguyên và môi trường trong từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin về các lĩnh vực: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2013 và thay thế Quyết định số 18/2007/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Chu Phạm Ngọc Hiển

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
	01	**ĐẤT ĐAI**					
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất	Mục đích sử dụng; đối tượng sử dụng; đối tượng được giao để quản lý; cả nước, vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Quản lý đất đai	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
2	0102	Biến động diện tích đất	Mục đích sử dụng; cả nước, vùng; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Quản lý đất đai	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
3	0103	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Đo đạc bản đồ địa chính (theo tỷ lệ bản đồ); xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (theo xã, phường, thị trấn); cả nước, vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Quản lý đất đai	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
4	0104	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đăng ký đất đai (đã đăng ký, chưa đăng ký); cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã cấp giấy, chưa cấp giấy, chưa đủ điều kiện	Năm	A	Tổng cục Quản lý đất đai	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
			cấp giấy); loại đất; cả nước, vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
5	0105	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất; cả nước, vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Quản lý đất đai	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
6	0106	Kết quả xây dựng bảng giá đất, định giá đất cụ thể	Loại đất; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Quản lý đất đai	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
7	0107	Diện tích đất bị thoái hóa	Loại hình thoái hóa đất; loại đất bị thoái hóa; mức độ thoái hóa đất; cả nước, vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	5 năm	B	Tổng cục Quản lý đất đai	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng cục Môi trường
	02	**TÀI NGUYÊN NƯỚC**					
8	0201	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất	Theo tỷ lệ điều tra; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	5 năm	A	Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
9	0202	Mực nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất	Mực nước, nhiệt độ nước dưới đất: tháng; công trình quan trắc; Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất: mùa mưa, mùa khô; công trình quan trắc	Năm	A	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
10	0203	Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính	Lưu vực sông	5 năm	A	Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia; Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
11	0204	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Vùng quan trắc; tầng chứa nước; mùa mưa, mùa khô, cả năm	Năm	A	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Tổng cục Môi trường; Cục Quản lý tài nguyên nước
12	0205	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính	Lưu vực sông	5 năm	A	Cục Quản lý tài nguyên nước	Tổng cục Môi trường; Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
13	0206	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính	Lưu vực sông; loại giấy phép; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Cục Quản lý tài nguyên nước	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	03	**TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT**					
14	0301	Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản	Theo tỷ lệ bản đồ; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
15	0302	Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo phân theo các cấp tài nguyên	Loại khoáng sản; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
16	0303	Trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Loại khoáng sản; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
17	0304	Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Loại khoáng sản; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
18	0305	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Loại khoáng sản; loại giấy phép; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
19	0306	Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	Loại khoáng sản; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	B	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
20	0307	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Loại khoáng sản; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	B	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
21	0308	Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Loại khoáng sản; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	B	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
22	0309	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	B	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	04	**MÔI TRƯỜNG**					
23	0401	Nồng độ các chất trong môi trường không khí	Trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc	Năm	A	Tổng cục Môi trường	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
24	0402	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	Trạm quan trắc; các thông số quan trắc	Năm	A	Tổng cục Môi trường	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
25	0403	Hàm lượng các chất trong môi trường nước	Nước mặt: lưu vực sông; trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc; Nước dưới đất: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	Năm	A	Tổng cục Môi trường	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia;

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
			trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc				Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
26	0404	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	Trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc	Năm	A	Tổng cục Môi trường	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
27	0405	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc	Năm	A	Tổng cục Môi trường	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
28	0406	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Các loại hình khu bảo tồn thiên nhiên; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2 năm	A	Tổng cục Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
29	0407	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài hoang dã; giống cây trồng, vật nuôi; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2 năm	A	Tổng cục Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
30	0408	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Môi trường	Tổng cục Thống kê; Ủy ban nhân dân các

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
		chứng chỉ quản lý môi trường					tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
31	0409	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Loại chất thải nguy hại; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Môi trường	Các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
32	0410	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Loại hình cơ sở; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Tổng cục Môi trường	Các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	05	**KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**					
33	0501	Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió	Tháng; trạm quan trắc	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
34	0502	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình	Trạm quan trắc	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
35	0503	Mức thay đổi lượng mưa	Trạm quan trắc	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
36	0504	Mực nước và lưu lượng nước, hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính	Lưu vực sông; tháng; trạm quan trắc	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
37	0505	Mực nước biển	Tháng; trạm hải văn	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
38	0506	Mức thay đổi mực nước biển trung bình	Trạm hải văn	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
39	0507	Độ cao và hướng sóng	Tháng; trạm hải văn	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
40	0508	Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới	Bão; áp thấp nhiệt đới; vùng ảnh hưởng	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
41	0509	Tổng lượng ô zôn	Tháng; trạm quan trắc	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
42	0510	Cường độ bức xạ cực tím	Tháng; trạm quan trắc	Năm	A	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
43	0511	Giám sát lắng đọng axit	Tháng; trạm quan trắc; loại hình lắng đọng (ướt, khô); thông số quan trắc	Năm	A	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường	Tổng cục Môi trường; Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
44	0512	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Nguồn phát thải; loại khí nhà kính	2 năm	B	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Tổng cục Môi trường; Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường; Viện

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
							Khoa học Thủy văn và Môi trường
	06	**ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**					
45	0601	Hệ thống điểm tọa độ quốc gia	Điểm tọa độ quốc gia (cấp O, hạng I, II, III); tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	
46	0602	Hệ thống điểm độ cao quốc gia	Điểm độ cao nhà nước (hạng I, II, III, IV); tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	
47	0603	Hệ thống điểm trọng lực quốc gia	Điểm trọng lực quốc gia (trọng lực cơ sở, hạng I); tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
48	0604	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia	Theo tỷ lệ bản đồ; theo tọa độ địa lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	
49	0605	Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không	Theo tỷ lệ ảnh; theo tọa độ địa lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	
50	0606	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	Theo tỷ lệ thành lập; theo tọa độ địa lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	
	07	**BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**					
51	0701	Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản	Theo tỷ lệ bản đồ; vùng biển (theo tọa độ địa lý)	Năm	A	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
52	0702	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Hình thức (dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển); vùng biển (theo tọa độ địa lý)	Năm	A	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng cục Môi trường
53	0703	Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển	Theo tỷ lệ bản đồ; vùng biển (theo tọa độ địa lý)	Năm	A	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
	08	**VIỄN THÁM**					
54	0801	Dữ liệu viễn thám quốc gia	Loại dữ liệu ảnh; khu vực có ảnh (theo tọa độ địa lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)	Năm	A	Cục Viễn thám quốc gia	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
	09	**THANH TRA**					
55	0901	Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo	Lĩnh vực quản lý; phân loại đơn; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, năm	A	Thanh tra Bộ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
56	0902	Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết	Lĩnh vực quản lý; loại vụ việc; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, năm	A	Thanh tra Bộ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
57	0903	Tổng hợp tình hình tiếp dân	Lĩnh vực quản lý; phân loại vụ việc; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, năm	A	Thanh tra Bộ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
58	0904	Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra	Thanh tra, kiểm tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; lĩnh vực	6 tháng, năm	A	Thanh tra Bộ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
			quản lý; hình thức xử lý vi phạm sau thanh tra, kiểm tra; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
	10	**TỔ CHỨC CÁN BỘ**					
59	1001	Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường	Theo đơn vị; giới tính; dân tộc; tôn giáo; đảng viên; nhóm tuổi; ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; an ninh quốc phòng; trình độ đào tạo	Năm	A	Vụ Tổ chức cán bộ	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường
	11	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**					
60	1101	Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới, theo học, tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Theo đơn vị; giới tính, dân tộc; theo từng cấp trình độ và các hình thức đào tạo; ngành đào tạo	Năm	A	Vụ Tổ chức cán bộ	Các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường
61	1102	Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Theo đơn vị; giới tính, dân tộc; học hàm, học vị; trình độ chuyên môn	Năm	A	Vụ Tổ chức cán bộ	Các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
	12	**HỢP TÁC QUỐC TẾ**					
62	1201	Số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Lĩnh vực quản lý; hình thức viện trợ	Năm	A	Vụ Hợp tác quốc tế	
63	1202	Số dự án và tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Lĩnh vực quản lý; hình thức viện trợ	Năm	A	Vụ Hợp tác quốc tế	
	13	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**					
64	1301	Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành	Loại/lĩnh vực quy chuẩn; Loại/lĩnh vực tiêu chuẩn	Năm	A	Vụ Khoa học và Công nghệ	Vụ Pháp chế
65	1302	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Cấp đề tài, dự án, chương trình; lĩnh vực nghiên cứu	Năm	A	Vụ Khoa học và Công nghệ	
	14	**KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**					
66	1401	Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Theo đơn vị; thu, chi ngân sách nhà nước; nguồn, khoản mục chi	Năm	A	Vụ Tài chính	Vụ Kế hoạch

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp	
						Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	2	3	4	5	6	7	8
67	1402	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Nguồn, khoản chi; các Bộ, ngành; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	A	Vụ Kế hoạch	Các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng cục Môi trường; Vụ Tài chính
	15	**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**					
68	1501	Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển	Theo nguồn vốn; ngành vốn	Năm	A	Vụ Kế hoạch	
69	1502	Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển	Theo nguồn vốn; ngành vốn	Quý, 6 tháng, năm	A	Vụ Kế hoạch	
70	1503	Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	Theo nguồn vốn, ngành vốn; lĩnh vực đầu tư	Năm	A	Vụ Kế hoạch	

Ghi chú:

- Lộ trình A: Thực hiện từ năm 2013;
- Lộ trình B: Thực hiện từ năm 2014.

II. GIẢI THÍCH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

01. ĐẤT ĐAI

0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiện trạng sử dụng đất của cả nước, các vùng, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ việc đánh giá hiện trạng sử dụng đất; lập, điều chỉnh việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; đề xuất xây dựng, điều chỉnh chính sách pháp luật về đất đai; phục vụ việc xây dựng và đánh giá việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành của các cấp, các ngành; cung cấp dữ liệu về đất đai cho quản lý nhà nước, hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học và các nhu cầu khác của các tổ chức và cá nhân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã và theo những quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước. Đối với các đơn vị hành chính tiếp giáp với biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm.

Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất đai được phân theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, đối tượng được giao để quản lý.

Về khái niệm, nội dung, phương pháp xác định từng loại đất theo mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng, đối tượng được giao để quản lý theo quy định tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

b) Cơ cấu đất

Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng: Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng…) trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính.

Cơ cấu diện tích đất theo đối tượng sử dụng, đối tượng được giao để quản lý: Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng (hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; cộng đồng dân cư)

hoặc đối tượng được giao để quản lý (cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức phát triển quỹ đất; tổ chức khác) trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Đối tượng sử dụng; đối tượng được giao để quản lý;
- Cả nước; vùng; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0102. Biến động diện tích đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi về diện tích đất theo loại đất nhằm theo dõi biến động tăng, giảm hàng năm của các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Chỉ tiêu này nhằm giúp công tác hoạch định chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sản xuất phù hợp với tình hình thực tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Biến động diện tích đất là sự chênh lệch diện tích từng loại đất trên địa bàn do chuyển mục đích sử dụng đất giữa kỳ nghiên cứu và kỳ gốc với khoảng cách giữa hai kỳ thường là 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm.

Công thức tính:

Diện tích đất tăng/giảm	=	Diện tích đất của năm nghiên cứu	-	Diện tích đất của năm chọn làm gốc so sánh

3. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Cả nước; vùng; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0103. Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính hàng năm theo quy định của pháp luật về đất đai, phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và các ngành có liên quan.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Bản đồ địa chính: là bản đồ thể hiện trọn các thửa đất và các đối tượng chiếm đất nhưng không tạo thành các thửa đất, mốc giới, chỉ giới hành lang an toàn bảo vệ công trình có trên thực địa và các yếu tố địa lý có liên quan; lập theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, được đơn vị đo đạc, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh xác nhận.

Ranh giới, diện tích, mục đích sử dụng (loại đất) của thửa đất thể hiện trên bản đồ địa chính được xác định theo hiện trạng sử dụng đất. Khi đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ranh giới, diện tích, mục đích sử dụng đất có thay đổi thì phải chỉnh sửa bản đồ địa chính thống nhất với số liệu đăng ký quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các yếu tố nội dung khác của bản đồ địa chính thể hiện theo Quy phạm thành lập bản đồ địa chính do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

b) Cơ sở dữ liệu địa chính:

Cơ sở dữ liệu đất đai: là tập hợp thông tin có cấu trúc của dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thường xuyên bằng phương tiện điện tử.

Cơ sở dữ liệu đất đai bao gồm các cơ sở dữ liệu thành phần sau: cơ sở dữ liệu địa chính; cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất; cơ sở dữ liệu giá đất; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

Cơ sở dữ liệu địa chính là thành phần cơ bản của cơ sở dữ liệu đất đai, làm cơ sở để xây dựng và định vị không gian các cơ sở dữ liệu thành phần khác.

Cơ sở dữ liệu địa chính: là tập hợp thông tin có cấu trúc của dữ liệu địa chính.

Dữ liệu địa chính: là dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính và các dữ liệu khác có liên quan.

Cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng tập trung thống nhất từ Trung ương đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ bản để thành lập cơ sở dữ liệu đất đai.

Phương pháp tính: Thống kê toàn bộ diện tích đã được đo vẽ bản đồ địa chính theo từng tỷ lệ bản đồ; số xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu trong năm báo cáo và lũy kế đến hết năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đo đạc bản đồ địa chính (theo tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000);

- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (theo xã, phường, thị trấn);

- Cả nước; vùng; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

0104. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất hàng năm theo quy định của pháp luật về đất đai, phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trên phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đăng ký quyền sử dụng đất là việc ghi nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với một thửa đất xác định vào hồ sơ địa chính nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất là giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành và được cấp cho người sử dụng đất theo một mẫu thống nhất trong cả nước đối với mọi loại đất.

Phương pháp tính: Thống kê toàn bộ diện tích, số thửa đã đăng ký, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hoặc chưa được cấp giấy hoặc không đủ điều kiện cấp giấy); số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo và lũy kế đến hết năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đăng ký quyền sử dụng đất (đã đăng ký, chưa đăng ký);

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã cấp giấy, chưa cấp giấy, không đủ điều kiện cấp giấy);

- Loại đất;

- Cả nước; vùng; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0105. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, nhằm quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bảo đảm phát triển bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia lập cho cả nước, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia là 10 năm, kế hoạch sử dụng đất là 5 năm.

Quốc hội xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

Chính phủ phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cho mục đích quốc phòng, an ninh.

Phương pháp tính: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia tổng hợp trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia do Chính phủ phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng năm, 5 năm, 10 năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng đất;
- Cả nước; vùng; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0106. Kết quả xây dựng bảng giá đất, định giá đất cụ thể

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh giá đất (cao nhất, thấp nhất và giá đất phổ biến) theo loại đất trong bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; kết quả định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai, phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Bảng giá đất: Bảng giá đất tại địa phương do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành, bao gồm:

- Bảng giá đất trồng lúa nước;
- Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác);
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng giá đất rừng sản xuất;
- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- Bảng giá đất làm muối;
- Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Bảng giá đất ở tại đô thị;
- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn;
- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

Việc xây dựng bảng giá đất tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Phương pháp tính: Trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành, thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất; thống kê giá đất phổ biến (chọn mức giá chiếm khoảng 40 - 60% mức giá nằm ở khoảng giữa mức giá đất cao nhất và mức giá đất thấp nhất; giá đất phổ biến không phải là số bình quân giữa mức giá đất thấp nhất và mức giá đất cao nhất.

b) Định giá đất cụ thể: Việc định giá đất cụ thể thực hiện trong các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất.

Phương pháp tính: lấy kết quả định giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định khi giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại đất;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0107. Diện tích đất bị thoái hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng, mức độ và diễn biến suy thoái đất, khả năng sử dụng loại đất đó. Số liệu thống kê diện tích đất bị thoái hóa sẽ giúp các nhà quản lý kịp thời có những biện pháp điều chỉnh, xử lý để cải tạo bảo vệ đất hoặc thay đổi mục đích sử dụng đất cho phù hợp.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người, bao gồm các mức độ sau:

Thoái hóa nhẹ: có một vài dấu hiệu của thoái hóa nhưng vẫn đang ở trong giai đoạn đầu, có thể dễ dàng ngừng quá trình này và sửa chữa thiệt hại mà không phải nỗ lực nhiều.

Thoái hóa trung bình: nhìn thấy rõ thoái hóa nhưng vẫn có thể kiểm soát và phục hồi hoàn toàn vùng đất với nỗ lực vừa phải.

Thoái hóa nặng: sự thoái hóa rõ ràng, thành phần đất bị thay đổi đáng kể và rất khó để hồi phục trong thời gian ngắn hoặc không thể hồi phục được.

Các loại hình thoái hóa đất: đất bị suy giảm độ phì; xói mòn đất; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Nội dung, phương pháp điều tra thoái hóa đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hóa đất;

- Loại đất bị thoái hóa;

- Mức độ thoái hóa đất;

- Cả nước; vùng; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

0201. Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất theo các tỷ lệ điều tra làm cơ sở luận chứng để tìm kiếm, thăm dò đánh giá nguồn nước dưới đất nhằm khai thác phục vụ các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp; cơ sở để lập quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước các vùng lãnh thổ; làm tài liệu cơ sở để lập quy hoạch xây dựng và phát triển các đô thị, các khu công nghiệp, các vùng kinh tế dân cư; lập các dự án tháo khô trong khai thác mỏ và các công trình ngầm, các dự án tưới tiêu, cải tạo đất trong nông nghiệp, các dự án ngăn chặn xâm nhập mặn, phèn hóa, muối hóa thổ nhưỡng, các dự án đánh giá tác động môi trường, bảo vệ tài nguyên nước dưới đất và bảo vệ môi trường; thành lập bản đồ địa chất công trình cùng tỷ lệ. Ngoài ra, tài liệu điều tra, đánh giá nước dưới đất còn được dùng vào các mục đích giáo dục, đào tạo nghiên cứu khoa học khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất là diện tích mà trên đó thực hiện tổ hợp các công việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất theo các tỷ lệ điều tra theo đúng quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; sản phẩm đã được nghiệm thu, phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phương pháp tính: Tổng hợp diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất của các đề án, dự án theo từng loại tỷ lệ điều tra trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo và lũy kế đến hết năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỷ lệ điều tra;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Các đề án, dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất do các đơn vị trong Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo.

0202. Mực nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự biến đổi mực nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý, thành phần hóa học, thành phần vi sinh,…của nước dưới đất theo không gian và thời gian, dưới ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo phục vụ xác định mức độ biến động và dự báo những xu hướng thay đổi trước mắt và lâu dài của môi trường nước dưới đất; làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, kiểm soát suy thoái, ô nhiễm nguồn nước dưới đất; quy hoạch sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường nước dưới đất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Mực nước dưới đất

Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Tài nguyên nước: "Nước dưới đất là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất".

Đối với nước dưới đất (được quan trắc ở lỗ khoan, giếng…) đặc trưng nghiên cứu là mực nước.

Phần đặc trưng mực nước được thống kê theo vùng, trong mỗi vùng thống kê theo tầng chứa nước.

Tại thực địa tiến hành đo chiều sâu mực nước cách mặt đất (tính từ mốc cố định đặt ở miệng công trình tương đương với mặt đất). Quá trình xử lý số liệu trong phòng sẽ chuyển sang độ cao tuyệt đối. Do đó, khi muốn xác định độ sâu mực nước cách mặt đất thì lấy độ cao tuyệt đối mực nước trừ đi độ cao tuyệt đối của miệng công trình quan trắc. Nếu giá trị nhận được là âm (-) tức là mực nước nằm dưới mặt đất, còn dương (+) tức là mực nước phun cao và ổn định ở trên mặt đất.

- Đối với vùng không ảnh hưởng triều: thống kê các đặc trưng mực nước trung bình (tổng hợp bình quân số học trong tháng và trong năm), cao nhất hoặc thấp nhất chọn từ các giá trị bình quân ngày trong tháng hoặc năm, biên độ dao động năm (ΔH) là hiệu số giữa hai giá trị cao nhất và thấp nhất trong tháng và trong năm.

Đối với giá trị đặc trưng cao nhất và thấp nhất trong năm, ghi chép thời gian xuất hiện. Nếu trong năm có một vài lần xuất hiện thì ghi đầy đủ ngày tháng đó.

- Đối với vùng ảnh hưởng triều do việc đo được thực hiện liên tục trong ngày nên xác định được biên độ dao động mực nước ngày. Do đó ngoài các đặc trưng trên đây còn tổng hợp thống kê các giá trị biên độ dao động mực nước ngày (ΔH) bình quân, cao nhất, thấp nhất được tổng hợp theo các tháng và năm.

Đơn vị đo mực nước dưới đất là mét, lấy hai số lẻ sau dấu phẩy.

b) Nhiệt độ nước dưới đất

Nhiệt độ nước dưới đất ở tất cả các công trình quan trắc không ảnh hưởng triều được đo đồng thời cùng với mực nước, đối với vùng ảnh hưởng triều chỉ đo 1 lần trong ngày.

Nhiệt độ nước dưới đất được đo bằng các nhiệt kế chuyên dụng. Chu kỳ đo nhiệt độ trùng với chu kỳ đo mực nước, riêng các vùng ảnh hưởng triều khi mực nước được đo 12 lần trong ngày nhưng nhiệt độ cũng chỉ đo 1 lần, do đó nhiệt độ thực đo trong ngày cũng là nhiệt độ nước dưới đất bình quân ngày.

Nhiệt độ bình quân tháng tính theo phương pháp bình quân số học từ các giá trị nhiệt độ bình quân ngày trong tháng; nhiệt độ bình quân năm tính như trên từ nhiệt độ bình quân tháng.

Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất được chọn từ các nhiệt độ bình quân ngày.

Biên độ dao động tháng, năm là hiệu số tương ứng giữa nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trong tháng, năm.

Đơn vị đo nhiệt độ nước dưới đất là ^{o}C, lấy một số lẻ sau dấu phẩy.

Số liệu nhiệt độ nước dưới đất (tại các tầng chứa nước; vùng ảnh hưởng triều và vùng không ảnh hưởng triều) thu thập theo các công trình quan trắc và thu thập theo tháng.

c) Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất

Số lần lấy mẫu phân tích đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất được thực hiện 2 lần trong năm tương ứng vào giữa mùa khô và mùa mưa.

Các phương pháp chủ yếu xác định một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

Độ pH xác định bằng dụng cụ chuyên dụng đo độ pH hiện có;

SiO_2, NH_4^+, NO_3^-, NO_2^-, K^+, Na^+ xác định bằng phương pháp trắc quang;

Độ cứng, HCO_3^-, Cl^-, SO_4^{2-}, Ca^{+2}, Fe^{+2}, Fe^{+3} xác định bằng phương pháp thể tích;

Cặn sấy khô (TDS) xác định bằng phương pháp trọng lượng cặn thu được khi chưng cất nước ở nhiệt độ ổn định $105^{o}C$;

Xác định Mg^{+2} theo kết quả xác định độ cứng tổng quát và Ca^{+2}

Tất cả các chỉ tiêu phân tích có đơn vị tính là mg/l lấy chính xác 2 số lẻ sau dấu phẩy. Riêng độ tổng khoáng hóa (TDS) lấy bằng cặn sấy khô không lấy số lẻ và độ pH lấy 1 số lẻ sau dấu phẩy.

Việc quan trắc mực nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mực nước dưới đất: tháng; công trình quan trắc;

- Nhiệt độ nước dưới đất: tháng; công trình quan trắc;

- Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất: mùa mưa, mùa khô; công trình quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc.

0203. Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính làm cơ sở cho việc lập quy hoạch khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, quy hoạch lưu vực sông, vùng lãnh thổ; quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của quốc gia, ngành, vùng và địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật Tài nguyên nước "Nước mặt là lượng nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo".

Tổng lượng nước mặt trong năm của lưu vực sông là lượng nước chảy qua mặt cắt cửa sông trong năm tính toán.

Công thức tính

$$Q = \sum_{i=1}^{i=T} qi * 86400$$

Trong đó:

Q - Tổng lượng nước mặt trong năm của lưu vực sông (m^3/năm)

qi - Lưu lượng nước bình quân chảy qua mặt cắt cửa sông trong ngày tính toán thứ *i* (m^3/s)

T - số ngày trong năm tính toán

3. Phân tổ chủ yếu

Lưu vực sông.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở cửa sông của lưu vực sông tính toán.

0204. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức thay đổi tài nguyên nước dưới đất, phục vụ đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững

nguồn tài nguyên nước và xây dựng quy hoạch, kế hoạch ứng phó phù hợp đối với sự suy giảm nguồn nước dưới đất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mức thay đổi mực nước dưới đất được tính bằng sự chênh lệch giữa độ sâu mực nước trung bình trong năm báo cáo với độ sâu mực nước trung bình trong kỳ báo cáo trước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng quan trắc;
- Tầng chứa nước;
- Mùa mưa, mùa khô, cả năm.

4. Nguồn số liệu

Số liệu báo cáo của các trạm quan trắc.

0205. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi nguồn tài nguyên nước mặt, phục vụ đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên nước và xây dựng quy hoạch kế hoạch ứng phó phù hợp đối với sự suy giảm nguồn nước mặt.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mức thay đổi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông là giá trị chênh lệch tổng lượng nước mặt của lưu vực sông đó trong năm báo cáo so với kỳ báo cáo trước.

3. Phân tổ chủ yếu

Lưu vực sông.

4. Nguồn số liệu

Số liệu báo cáo của các trạm quan trắc.

0206. Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng nước đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước để có kế hoạch quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính là lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng, xả thải

vào nguồn nước đã cấp phép trong năm và lũy kế đến hết năm báo cáo của từng địa phương theo từng lưu vực sông.

Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác, sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước = Số lượng nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép + Số lượng nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép.

Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp số liệu cấp phép do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp số liệu cấp phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lưu vực sông;
- Loại giấy phép;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Số liệu cấp phép tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

0301. Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản ở các tỷ lệ phục vụ cho việc quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản là lập bản đồ địa chất, phát hiện, dự báo triển vọng tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên địa chất khác; xác định hiện trạng môi trường địa chất và dự báo các tai biến địa chất.

Diện tích được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản các tỷ lệ thực hiện theo hệ thống quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Phương pháp tính: Tổng hợp diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản của các đề án, dự án theo từng loại tỷ lệ điều tra trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo và lũy kế đến hết năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỷ lệ bản đồ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo kết quả các đề án đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

0302. Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo phân theo các cấp tài nguyên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng về tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo phục vụ cho việc quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính (tài nguyên cấp 333) là tài nguyên được xác định trong các báo cáo đánh giá khoáng sản thuộc giai đoạn điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc phần tài nguyên được xác định trong các báo cáo thăm dò khoáng sản, có mức độ nghiên cứu về địa chất chưa đủ điều kiện để tính trữ lượng.

Tài nguyên khoáng sản rắn dự báo là tài nguyên khoáng sản rắn được dự báo trong quá trình điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản trên cơ sở các tiền đề và dấu hiệu địa chất thuận lợi cho thành tạo khoáng sản với độ tin cậy từ suy đoán (tài nguyên cấp 334a) đến phỏng đoán (tài nguyên cấp 334b).

Cấp tài nguyên 334a: là phần tài nguyên khoáng sản rắn được suy đoán trong các báo cáo kết quả đánh giá tài nguyên khoáng sản hoặc trong các báo cáo điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, tỷ lệ 1/50.000 - 1/25.000 (hoặc tỷ lệ lớn hơn) có tiền đề và dấu hiệu địa chất thuận lợi cho tạo quặng. Ngoài ra, tài nguyên cấp 334a cũng có thể được suy đoán từ kết quả so sánh với các mỏ đã và đang khảo sát, thăm dò có bối cảnh địa chất tương tự hoặc ngoại suy theo tài liệu của diện tích kề cận có mức độ nghiên cứu địa chất chi tiết hơn.

Cấp tài nguyên 334b: là phần tài nguyên khoáng sản rắn được phỏng đoán chủ yếu trong báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản sơ bộ ở tỷ lệ 1/200.000 - 1/50.000 hoặc phỏng đoán từ so sánh với những nơi đã điều tra địa chất có mỏ, đới quặng, trường quặng thành tạo trong bối cảnh địa chất tương tự.

Yêu cầu về mức độ nghiên cứu của các cấp tài nguyên quy định tại Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khoáng sản;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Báo cáo kết quả các đề án đánh giá khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

0303. Trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh trữ lượng khoáng sản đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; phục vụ cho việc phát triển công nghiệp khai khoáng, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trữ lượng khoáng sản rắn

Tài nguyên khoáng sản rắn là những tích tụ tự nhiên của các khoáng chất rắn bên trong hoặc trên bề mặt vỏ trái đất, có hình thái, số lượng và chất lượng đáp ứng những tiêu chuẩn tối thiểu có thể khai thác, sử dụng một hoặc một số loại khoáng chất từ các tích tụ này đem lại hiệu quả kinh tế tại thời điểm hiện tại hoặc tương lai.

Trữ lượng khoáng sản rắn là một phần của tài nguyên khoáng sản rắn xác định đã được thăm dò và việc khai thác, chế biến chúng mang lại hiệu quả kinh tế trong những điều kiện thực tiễn tại thời điểm tính trữ lượng.

Trữ lượng khoáng sản rắn xác định phân thành 3 cấp: Cấp trữ lượng 111, 121, 122.

Yêu cầu về mức độ nghiên cứu của các cấp trữ lượng quy định tại Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn.

b) Trữ lượng khai thác nước khoáng:

Nước khoáng là nước thiên nhiên dưới đất, có nơi lộ trên mặt đất, có thành phần, tính chất và một số hợp chất có hoạt tính sinh học đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được phép áp dụng tại Việt Nam (Khoản 2 Điều 2 Luật Khoáng sản).

Nước nóng thiên nhiên là nước thiên nhiên dưới đất, có nơi lộ trên mặt đất, luôn có nhiệt độ tại nguồn đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được phép áp dụng tại Việt Nam (Khoản 3 Điều 2 Luật Khoáng sản).

Trữ lượng khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên được chia thành 4 cấp: Trữ lượng cấp A, B, C_1, C_2.

Yêu cầu về mức độ nghiên cứu trữ lượng của các cấp theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản do Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản thực hiện;

- Các quyết định phê duyệt trữ lượng của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản hàng năm.

0304. Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh trữ lượng các loại khoáng sản đã được cấp phép, khai thác và còn lại trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ cho việc chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép là trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Trữ lượng khoáng sản đã khai thác là một phần trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác đã được khai thác trong năm và lũy kế đến hết năm báo cáo.

Phương pháp tính: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp số liệu cấp phép do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổng hợp số liệu cấp phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng.

0305. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản là giấy phép đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

Phương pháp tính: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp số liệu cấp phép do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổng hợp số liệu cấp phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khoáng sản;
- Loại giấy phép;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0306. Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm tận dụng khai thác tài nguyên khoáng sản phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ là khu vực chỉ phù hợp với hình thức khai thác nhỏ được xác định trên cơ sở kết quả đánh giá khoáng sản trong giai đoạn điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

Tiêu chí khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản.

0307. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, phù hợp với chiến lược, quy hoạch khoáng sản; phát triển bền vững kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong từng thời kỳ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định theo quy định tại Điều 28 Luật Khoáng sản.

Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quy hoạch khoáng sản;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản.

0308. Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích dự trữ cho phát triển bền

vững kinh tế - xã hội; hạn chế việc khai thác chưa cần sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản, gây lãng phí, không hiệu quả.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia là khu vực có khoáng sản chưa khai thác được xác định căn cứ vào kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản, bao gồm:

a) Khu vực có khoáng sản cần dự trữ cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội;

b) Khu vực có khoáng sản nhưng chưa đủ điều kiện để khai thác có hiệu quả hoặc có đủ điều kiện khai thác nhưng chưa có các giải pháp khắc phục tác động xấu đến môi trường.

Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản.

0309. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quyền của các doanh nghiệp đã được phép hoạt động khoáng sản hợp pháp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Cơ quan quyết định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 78 Luật Khoáng sản.

Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản bao gồm Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

04. MÔI TRƯỜNG

0401. Nồng độ các chất trong môi trường không khí

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh chất lượng môi trường không khí, nếu nồng độ của một số chất vượt quá quy chuẩn cho phép sẽ gây ra những tác động không tốt đến sức khoẻ con người, môi trường và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra chỉ tiêu này còn hỗ trợ việc xây dựng các chính sách và biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nồng độ một số chất trong môi trường không khí là các thông số kỹ thuật đo đạc, quan trắc được của một số chất tồn tại trong không khí. Các chất đặc trưng cho chất lượng môi trường không khí bao gồm: Tổng bụi lơ lửng (TSP), Bụi có đường kính khí động học ≤ 10µm (PM_{10}), cacbon oxit (CO), lưu huỳnh đioxit (SO_2), nitơ oxit (NO_x), ôzôn (O_3), bụi chì (Pb).

TSP: là các hạt lơ lửng trong môi trường không khí có đường kính khí động học lớn hơn 10µm. Ở nồng độ cao, TSP có thể gây ra những tác động tới sức khỏe con người như bệnh về đường hô hấp, bụi phổi, lao phổi…

PM10: là loại bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn 10µm tồn tại trong môi trường không khí xung quanh. Do có kích thước rất nhỏ nên loại bụi này có khả năng xâm nhập sâu vào cơ thể con người thông qua đường hô hấp, gây ra các bệnh có liên quan đến đường hô hấp.

CO: là loại khí không màu, không mùi, bắt cháy và có độc tính cao; là sản phẩm chính của sự cháy không hoàn toàn của carbon và các hợp chất chứa carbon. Việc hít thở phải một lượng quá lớn CO sẽ dẫn đến thương tổn do giảm oxy trong máu hay tổn thương hệ thần kinh cũng như có thể gây tử vong.

SO_2: là loại khí vô cơ, không màu, nặng hơn không khí; là một trong những chất có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao, gây mưa axit ăn mòn các công trình xây dựng, phá hoại hệ thực vật, gây hoang mạc hóa. Ở dạng khí, SO_2 vượt ngưỡng cho phép sẽ gây các bệnh viêm phổi, mắt, da... ở con người.

NO_x (bao gồm NO và NO_2): NO là chất khí không màu, không bền trong không khí vì bị ôxy ôxi hóa ở nhiệt độ thường tạo ra NO_2. NO_2 là loại khí gây hiệu ứng nhà kính, được sinh ra trong quá trình đốt các nhiên liệu hóa thạch; là chất độc, có màu nâu đỏ với mùi khó chịu. NO_2 là chất khó hòa tan, nên nó có thể theo

đường hô hấp đi sâu vào phổi gây viêm phổi và làm hủy hoại các tế bào của phế nang. Một số nghiên cứu còn cho thấy NO_2 ở nồng độ cao còn gây tổn thương cho mắt và dạ dày.

O_3: là một dạng thù hình của oxy bao gồm 3 phân tử oxy liên kết; là chất không bền, dễ phân hủy, có khả năng ăn mòn và là chất gây ô nhiễm môi trường. Ở nồng độ cao, O_3 có khả năng gây ung thư cho một số loài động vật.

Pb: là các hạt chì tồn tại trong môi trường không khí dưới dạng bụi lơ lửng. Ở nồng độ cao, nếu bụi chì xâm nhập vào đường hô hấp sẽ gây ngộ độc cho cơ thể con người. Bụi chì xuất hiện trong không khí ở nồng độ cao khi có hoạt động của các thiết bị sử dụng nhiên liệu có pha chì.

Phương pháp quan trắc các thông số đánh giá chất lượng môi trường không khí được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường không khí và theo tiêu chuẩn quốc tế khác.

Hiện nay, có 2 phương pháp thường được sử dụng để xác định nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí hay được sử dụng đó là:

- Phương pháp đo trực tiếp thông số bằng thiết bị quan trắc tự động (cố định/di động/cầm tay) và hiển thị kết quả trực tiếp, liên tục theo thời gian thực.

Phương pháp này thực hiện việc xác định các thông số: TSP, PM_{10}, CO, SO_2, NO_x (NO_2, NO), O_3… Phương pháp này được đánh giá cao và có xu hướng sử dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới do có thể theo dõi được liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh của khu vực quan trắc theo thời gian, phát hiện kịp thời những biến động bất thường của các chất tồn tại trong không khí. Hiện nay, tại Việt Nam, phương pháp này mới chủ yếu được thực hiện tại một số tỉnh, thành phố lớn.

Nồng độ một số chất trong môi trường không khí được xác định là số liệu tính trung bình 1 giờ (là trung bình số học các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ đối với các phép đo thực hiện hơn một lần trong một giờ, hoặc giá trị phép đo thực hiện 01 lần trong khoảng thời gian một giờ) đối với các thông số TSP, SO_2, NO_x, CO và O_3,; trung bình 8 giờ (trung bình số học các giá trị đo được trong khoảng thời gian 8 giờ liên tục) đối với thông số CO và O_3 tại trạm quan trắc; số liệu tính trung bình 24 giờ (trung bình số học các giá trị đo được trong khoảng thời gian 24 giờ liên tục) đối với thông số TSP, PM_{10}, SO_2, NO_x, CO và O_3 tại trạm quan trắc, số liệu tính trung bình năm (trung bình số học các giá trị trung bình 24 giờ đo được liên tục trong khoảng thời gian 1 năm) đối với các thông số TSP, PM_{10}, Pb, SO_2, NO_x, tại trạm quan trắc.

- Phương pháp lấy mẫu hiện trường và đưa về phòng thí nghiệm phân tích, đưa ra kết quả: Đây là phương pháp truyền thống, đã được sử dụng nhiều năm ở Việt Nam; có số lượng điểm quan trắc bao phủ rộng tại nhiều địa phương; là nguồn số liệu chính để đánh giá chất lượng môi trường không khí. Tuy nhiên, do phương

pháp này chỉ xác định được nồng độ chất độc hại trong không khí trong một khoảng thời gian nhất định (phụ thuộc số đợt quan trắc trong năm), nên không thể phát hiện kịp thời những diễn biến bất thường về chất lượng môi trường không khí.

Theo phương pháp này, nồng độ một số chất trong môi trường không khí xung quanh được xác định là số liệu trung bình cộng các đợt quan trắc trong năm của mỗi thông số tại điểm quan trắc.

3. Phân tổ chủ yếu

- Trạm/điểm quan trắc;

- Các thông số quan trắc (TSP, PM_{10}, CO, SO_2, NO_x, O_3, Pb).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

0402. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ ô nhiễm không khí so với quy chuẩn chất lượng không khí cho phép; làm căn cứ để đề ra các chính sách và kế hoạch khắc phục ô nhiễm môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Ngày có nồng độ một số chất trong không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép là những ngày trong năm có giá trị trung bình 24 giờ của TSP, PM_{10}, SO_2, NO_x hoặc trung bình 8 giờ của CO, O_3 cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05: 2009/BTNMT.

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Tỷ lệ ngày có nồng độ một số chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép được tính bằng tỷ lệ phần trăm số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với TSP, PM_{10}, SO_2, NO_x hoặc trung bình 8 giờ đối với CO, O_3 vượt quá QCVN trên tổng số ngày đo trong năm (quy định tổng số ngày được quan trắc trong năm phải đạt tối thiểu 70% tổng số ngày trong một năm).

$$\text{Tỷ lệ ngày có nồng độ chất X vượt quá QCVN (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm có nồng độ chất X cao hơn QCVN}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Trạm quan trắc;

- Các thông số quan trắc (TSP, PM_{10}, CO, SO_2, NO_x, O_3).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

0403. Hàm lượng các chất trong môi trường nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh chất lượng môi trường nước; làm căn cứ đề ra các chính sách biện pháp khắc phục và quản lý chất lượng nguồn nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Môi trường nước trong chỉ tiêu này được hiểu bao gồm: nước mặt lục địa (gọi chung là nước mặt) và nước dưới đất.

Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.

Nước dưới đất là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất.

Hàm lượng một số chất trong nước mặt là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất tồn tại trong môi trường nước, nếu vượt quá ngưỡng QCVN, các chất này có khả năng gây độc tới môi trường sinh thái và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hàm lượng một số chất trong môi trường nước được chia thành 2 nhóm như sau:

- Nước mặt: DO, COD, BOD_5, $N\text{-}NH_4^+$, hàm lượng chất dinh dưỡng ($N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$), Coliform, kim loại nặng (As, Hg, Pb).

- Nước dưới đất: COD, NH_4^+, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform, kim loại nặng (As, Cu, Fe, Mn, Hg, Pb).

DO là lượng ôxi hòa tan trong nước cần thiết cho sự hô hấp của các thủy sinh. DO được sử dụng như một thông số để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ của các nguồn nước, giá trị DO càng cao thì khả năng tự làm sạch của môi trường nước càng lớn.

COD là lượng oxy cần thiết để oxy hóa các hợp chất hóa học trong nước bao gồm cả vô cơ và hữu cơ.

BOD_5, là lượng oxy cần thiết để vi sinh vật oxy hóa các chất hữu cơ trong 5 ngày. Trong môi trường nước, khi quá trình oxy hóa sinh học xảy ra thì các vi sinh vật sử dụng oxy hòa tan, vì vậy xác định tổng lượng oxy hòa tan cần thiết cho quá

trình phân hủy sinh học là phép đo quan trọng đánh giá ảnh hưởng của một dòng thải đối với nguồn nước. BOD có ý nghĩa biểu thị lượng các chất thải hữu cơ trong nước có thể bị phân hủy bằng các vi sinh vật.

$N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, $N\text{-}NH_4^+$ là những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước. Trong môi trường nước tồn tại lượng chất dinh dưỡng với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như tảo nở hoa, gây thối và gây mùi khó chịu.

Coliform là thông số đặc trưng cho ô nhiễm vi sinh vật trong môi trường nước.

Hàm lượng kim loại nặng trong nước được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như: nước mặt (As, Pb, As), nước dưới đất (Cu, Fe, Mn, Hg, Pb). Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN sẽ đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định hàm lượng các chất trong môi trường nước là phương pháp lấy mẫu nước của điểm/khu vực cần đánh giá, đưa về phân tích trong phòng thí nghiệm.

Phương pháp xác định các thông số chất lượng nước thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

Phương pháp lấy mẫu nước (nước mặt, nước dưới đất) căn cứ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Hàm lượng một số chất trong nước tại các điểm/trạm quan trắc tính trung bình năm bằng giá trị trung bình cộng của kết quả các đợt quan trắc các thông số đó trong năm tại các điểm/trạm quan trắc đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nước mặt: Lưu vực sông; trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc: DO, COD, BOD_5, $N\text{-}NH_4^+$, hàm lượng chất dinh dưỡng ($N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$), Coliform, kim loại nặng (As, Hg, Pb);

- Nước dưới đất: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trạm/điểm quan trắc; các thông số quan trắc: COD, NH_4^+, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform, kim loại nặng (As, Cu, Fe, Mn, Hg, Pb).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

0404. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh chất lượng môi trường nước khu vực cửa sông, ven biển và biển khơi, xác định mức độ ô nhiễm, giúp các nhà quản lý có những chính sách và biện pháp kịp thời bảo vệ môi trường khu vực.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hàm lượng các chất trong nước biển là các thông số kỹ thuật đo được của các chất tồn tại trong môi trường nước biển, nếu vượt quá ngưỡng QCVN, các chất này có khả năng gây ô nhiễm môi trường nước biển, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái môi trường biển.

Trong hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, chương trình quan trắc môi trường biển (môi trường nước khu vực cửa sông, ven biển, biển xa bờ) tiến hành đánh giá chất lượng môi trường nước biển thông qua một số thông số chính như: độ muối, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, CN, kim loại nặng (Pb, Cd, Hg), dầu mỡ, chlorophyll-a. Hàm lượng của các chất này trong nước biển là các thông số kỹ thuật đo được của các chất đó tồn tại trong nước biển.

Độ muối trong nước biển là thông số xác định hàm lượng muối có trong nước biển, nếu vượt quá ngưỡng QCVN sẽ gây hại cho các loài sinh vật sống trong môi trường nước biển.

DO trong nước biển là thông số xác định lượng oxy hòa tan trong nước biển cần thiết cho sự hô hấp của thủy sinh. DO được sử dụng như một thông số để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ của nước biển.

$N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, $N\text{-}NH_4^+$ là những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước biển. Nếu trong môi trường nước biển tồn tại lượng chất dinh dưỡng trên với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như thủy triều đỏ, gây thối và mùi khó chịu trong môi trường nước biển.

Dầu mỡ trong nước là lượng dầu mỡ có mặt trong môi trường nước biển do hoạt động của con người gây ra, nếu hàm lượng dầu mỡ trong nước biển vượt quá ngưỡng QCVN sẽ gây ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng xấu tới các loài thủy sinh vật.

Clorophyll-a là các phần tử phức hợp có trong thực vật phù du (sống trong môi trường biển). Nhờ đó mà các tế bào thực vật có thể tổng hợp chất vô cơ thành hữu cơ thông qua quá trình quang hợp. Thông số chlorophyll-a được sử dụng như một chỉ số để xác định sinh khối của thực vật phù du sống trong môi trường nước biển. Sự biến động của chlorophyll-a (tương ứng với sự biến động sinh khối của thực vật phù du) phục vụ công tác giám sát chất lượng nước cũng như dự báo những vùng tập trung của các thủy sinh vật khai thác thực vật phù du làm thức ăn.

Hàm lượng kim loại nặng trong nước mặt được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như Pb, Hg, Cd. Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN sẽ tích lũy trong cơ thể thủy sinh vật trong nước biển, đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Phương pháp sử dụng để xác định hàm lượng một số chất trong nước biển là phương pháp lấy mẫu nước tại các vị trí quan trắc, sau đó đưa về phân tích kết quả tại phòng thí nghiệm.

Phương pháp lấy mẫu quan trắc chất lượng nước biển được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp phân tích xác định các thông số trong nước biển thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của các thông số được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Trạm/điểm quan trắc;

- Các thông số quan trắc: độ muối, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, CN, kim loại nặng (Pb, Cd, Hg), dầu mỡ, chlorophyll-a.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

0405. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh chất lượng môi trường trầm tích, hỗ trợ việc đánh giá và kiểm soát chất lượng của trầm tích, phục vụ mục đích bảo tồn thủy sinh, bảo vệ chất lượng môi trường nước và xử lý kịp thời các vấn đề ô nhiễm trầm tích khi nạo vét luồng, lạch trên sông.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Môi trường trầm tích là nơi được sử dụng chủ yếu cho hoạt động nuôi trồng thủy sản và cũng là nơi tồn tại của hệ sinh thái san hô, cỏ biển và rừng ngập mặn.

Các chất đặc trưng trong trầm tích tại một số cửa sông là những chất có mặt trong môi trường trầm tích dưới đáy vùng cửa sông, ven biển, khi vượt quá ngưỡng cho phép sẽ gây ô nhiễm trầm tích, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh

thái trong môi trường trầm tích. Các chất trong môi trường trầm tích thường bao gồm nhóm thông số trong môi trường kim loại nặng, dầu mỡ khoáng và chất hữu cơ khó phân hủy.

Hàm lượng kim loại nặng trong trầm tích cửa sông được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như As, Pb, Cd, Cu, Zn, Hg. Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN sẽ tích lũy trong cơ thể sinh vật trong trầm tích (đặc biệt các loại thủy sản trong vùng), đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Dầu mỡ khoáng trong môi trường trầm tích là lượng dầu mỡ xuất hiện hoặc từ nguồn tự nhiên hoặc do hoạt động của con người gây ra, khi vượt ngưỡng cho phép sẽ gây tác động xấu, làm thay đổi môi trường các hệ sinh thái sống trong môi trường trầm tích.

Phương pháp lấy mẫu để quan trắc chất lượng trầm tích (cho biết hàm lượng một số chất độc hại trong trầm tích) áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp phân tích xác định các thông số chất lượng trầm tích thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc phương pháp phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của các thông số được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Trạm/điểm quan trắc;

- Các thông số quan trắc: kim loại nặng (As, Pb, Cd, Cu, Zn, Hg), dầu mỡ khoáng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

0406. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh việc bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, là cơ sở để các cơ quan chức năng đưa ra các chính sách đảm bảo cho công tác quản lý các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên) đạt hiệu quả cao và góp phần phát triển bền vững môi trường tự nhiên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh và Khu bảo vệ cảnh quan. Căn cứ vào mức độ đa dạng sinh học, quy mô diện tích, khu bảo tồn thiên nhiên được phân thành cấp quốc gia và cấp tỉnh để có chính sách quản lý, đầu tư phù hợp.

Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí chủ yếu quy định tại Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20 của Luật Đa dạng sinh học.

Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với địa phương, hệ sinh thái đặc thù hoặc đại diện cho các hệ sinh thái của địa phương đó;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các loài hoang dã trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Là nơi sinh sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài hoang dã thuộc Danh mục cấm khai thác ngoài tự nhiên, nơi sinh sản, tránh rét của các loài di cư;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có cảnh quan môi trường, nét đẹp, độc đáo của thiên nhiên nhưng không đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Tỷ lệ diện tích các Khu bảo tồn thiên nhiên được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (trên cạn) bao gồm cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận trên tổng diện tích tự nhiên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích các Khu bảo tồn thiên nhiên (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (trên cạn) bao gồm cấp quốc gia và cấp tỉnh được công nhận } (ha)}{\text{Tổng diện tích tự nhiên } (ha)} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Các loại hình khu bảo tồn thiên nhiên (chia theo 2 cấp: quốc gia, tỉnh);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định thành lập các Vườn quốc gia của Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0407. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiện trạng công tác bảo tồn, phục hồi, suy thoái loài bị đe dọa, bảo tồn đa dạng sinh học; là cơ sở để cơ quan chức năng đưa ra các chính sách, văn bản nhằm đảm bảo duy trì, phục hồi các loài bị đe dọa và ngăn chặn các hành vi trái phép gây suy giảm đa dạng loài, đa dạng sinh học.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Loài được xem xét đưa vào Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ bao gồm: loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm nguy cấp, quý, hiếm.

Loài động vật, thực vật hoang dã; giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (sau đây gọi chung là loài được ưu tiên bảo vệ) là loài đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Số lượng cá thể còn ít hoặc đang bị đe dọa tuyệt chủng;

- Đặc hữu hoặc có một trong các giá trị đặc biệt về khoa học; y tế; kinh tế; sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa - lịch sử.

Loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã được xác định là loài có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi có một trong các điều kiện sau:

Suy giảm quần thể theo quan sát hoặc ước tính ít nhất 50% trong mười (10) năm gần đây hoặc ba (03) thế hệ cuối từ thời điểm xác định; hoặc ít nhất 50% trong 10 năm tới hoặc ba (03) thế hệ tới từ thời điểm xác định;

Nơi cư trú hoặc phân bố ước tính dưới 500km^2 và quần thể bị chia cắt nghiêm trọng hoặc suy giảm liên tục về khu phân bố; nơi cư trú;

Quần thể loài ước tính dưới 2.500 cá thể trưởng thành và có một trong các điều kiện: suy giảm liên tục theo quan sát hoặc ước tính số lượng cá thể từ 20% trở lên trong năm (05) năm cuối hoặc hai (02) thế hệ cuối từ thời điểm xác định; suy giảm liên tục số lượng cá thể trưởng thành, cấu trúc quần thể có dạng bị chia cắt và không có tiểu quần thể nào ước tính có trên 250 cá thể trưởng thành hoặc chỉ có một tiểu quần thể duy nhất;

Quần thể loài ước tính có dưới 250 cá thể trưởng thành;

Xác suất bị tuyệt chủng ngoài tự nhiên của loài từ 20% trở lên trong vòng 20 năm tới hoặc năm (05) thế hệ tới tính từ thời điểm xác định.

Giống cây trồng được xác định là số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi có một trong các điều kiện sau:

Hệ số đa dạng nguồn gen của giống thấp hơn 0,25;

Tỷ lệ hộ trồng dưới 10% tổng số hộ trồng tại nơi xuất xứ;

Diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh.

Giống vật nuôi được xác định là số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cái giống và dưới 05 đực giống, hoặc toàn bộ đàn dưới 120 cá thể.

Loài vi sinh vật, nấm được xác định là số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong 10 năm gần đây và đang sống trong môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng.

Loài có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử khi đáp ứng các điều kiện tương ứng sau:

Loài có giá trị đặc biệt về khoa học là loài mang nguồn gen quý, hiếm để bảo tồn và chọn tạo giống.

Loài có giá trị đặc biệt về y tế: chứa các hợp chất có hoạt tính sinh học quan trọng được sử dụng trực tiếp hoặc làm nguyên liệu điều chế các sản phẩm y dược.

Loài có giá trị đặc biệt về kinh tế: có khả năng sinh lợi cao khi được thương mại hóa.

Loài có giá trị đặc biệt về sinh thái, cảnh quan và môi trường: giữ vai trò quyết định trong việc duy trì sự cân bằng của các loài khác trong quần xã; hoặc có tính đại diện hay tính độc đáo của khu vực địa lý tự nhiên.

Loài có giá trị đặc biệt về văn hóa - lịch sử: gắn với lịch sử, truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loài hoang dã; giống cây trồng, vật nuôi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Tổng cục Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0408. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ thực hiện đồng bộ về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin để đề ra các giải pháp về thực hiện chuẩn hệ thống quản lý môi trường của doanh nghiệp đảm bảo sản xuất không gây ô nhiễm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 là tiêu chuẩn nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000 quy định các yêu cầu đối với một hệ thống quản lý môi trường mà doanh nghiệp tuân thủ để bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

Tiêu chuẩn ISO 14001 được xây dựng dựa trên nguyên tắc Hoạch định - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến. Bộ tiêu chuẩn này quy định cụ thể các yêu cầu quan trọng nhất để nhận dạng, kiểm soát và giám sát các khía cạnh môi trường của tổ chức doanh nghiệp kể cả phương pháp quản lý và cải tiến hệ thống bao gồm các vấn đề:

- Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý môi trường.
- Đánh giá môi trường.
- Nhãn hiệu và công bố môi trường.
- Đánh giá tình hình thực hiện môi trường.
- Đánh giá vòng đời.
- Thông tin môi trường.
- Giám sát khí thải hiệu ứng nhà kính.

Doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường là doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường là số phần trăm các doanh nghiệp được nhận Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001 trong tổng số các doanh nghiệp (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001 (\%)} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp đã được cấp chứng chỉ ISO 14001 (số cộng dồn các năm)}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Xây dựng, Giao thông vận tải;

- Tổng cục Thống kê.

0409. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý các chất thải độc hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2005).

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc tính nguy hại khác.

Theo đó, chất thải nguy hại được chia thành 02 nhóm: chất thải phóng xạ (Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý) và chất thải nguy hại còn lại (Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý).

Trong phạm vi chỉ tiêu này, chỉ thực hiện thống kê đối với chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có quy định trực tiếp về chất thải nguy hại gồm: Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (ban hành QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại) và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom được tính bằng tổng khối lượng chất thải nguy hại được thu gom trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý được tính bằng tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý trên tổng khối lượng chất thải phát sinh.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại chất thải nguy hại (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt...);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Quốc phòng...

0410. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng xác định theo tiêu chí quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Thẩm quyền quyết định danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo quy định tại Quyết định số 04/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền quyết định danh mục và biện pháp xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bao gồm các cơ sở được xác định trong Quyết định của số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý là tỷ lệ phần trăm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình cơ sở (cơ sở sản xuất kinh doanh; bệnh viện; bãi rác; kho thuốc bảo vệ thực vật; điểm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh tồn lưu);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Xây dựng, Quốc phòng;

- Văn phòng 64, Tổng cục Môi trường.

05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

0501. Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh diễn biến thời tiết theo các tháng và mùa vụ trong năm nhằm xác định các quy luật thời tiết trong năm để bố trí mùa vụ nông nghiệp, kế hoạch sản xuất kinh doanh; giám sát biến đổi khí hậu và phục vụ an ninh, quốc phòng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số giờ nắng

Số giờ nắng (hay còn gọi là thời gian nắng) là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 Kw/m^2 (≥ 0,2 calo/cm^2 phút).

Đơn vị đo: Số giờ nắng được tính đến 0,1 giờ.

Dụng cụ đo: các trạm khí tượng đo nắng bằng nhật quang ký được đặt ở độ cao 1,5m, trục của nhật quang ký có góc nghiêng bằng vĩ độ địa lý của trạm, chính xác đến 0,5^{o}C.

Tổng số giờ nắng trong tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng tại một địa điểm; tổng số giờ nắng trong năm tính bằng tổng số giờ nắng các tháng trong năm tại một địa điểm.

b) Lượng mưa

Giáng thủy là những sản phẩm hơi nước ngưng kết ở thể rắn hay lỏng, rơi từ trên cao xuống như: mưa, mưa đá, tuyết... hay lắng đọng ngay trong lớp không khí gần mặt đất như: sương mù, sương móc, sương muối, mù....

Ở Việt Nam, hầu hết giáng thủy là do mưa nên từ "mưa" được dùng một cách thông dụng trong tài liệu và thực tế.

Lượng mưa là độ dày tính bằng milimet (mm) của lớp nước do mưa, mưa đá, tuyết, sương mù... trên mặt ngang bằng và chưa bị bốc hơi, ngấm hoặc chảy mất đi.

Lượng mưa ngày lớn nhất: là lượng mưa lớn nhất trong 24 giờ, tính từ 19 giờ ngày hôm trước đến 19 giờ ngày hiện tại.

Số ngày mưa là số ngày có lượng mưa ≥ 0,1mm trong 24 giờ, tính từ 19 giờ ngày hôm trước đến 19 giờ ngày hiện tại.

Đơn vị đo: Lượng mưa ngày được đo chính xác đến 0,1mm; lượng mưa tháng, độ chính xác đến 1 mm.

Dụng cụ đo: dụng cụ để đo lượng mưa gọi là vũ lượng kế, máy tự ghi lượng mưa gọi là vũ lượng ký.

Phương pháp tính toán:

Tổng lượng mưa trong tháng: tính bằng tổng lượng mưa của các ngày trong tháng tại một địa điểm; tổng lượng mưa trong năm tính bằng tổng lượng mưa của các tháng trong năm tại một địa điểm.

Lượng mưa ngày lớn nhất trong tháng/năm: chọn lượng mưa lớn nhất trong một ngày của tháng/năm và xác định ngày xảy ra.

Số ngày mưa trong tháng/năm: tính tổng số ngày trong tháng/năm có lượng mưa ≥ 0,1mm.

c) Độ ẩm không khí tương đối trung bình

Độ ẩm không khí tương đối là tỷ số của áp suất hơi nước hiện tại với áp suất hơi nước bão hòa hoặc là tỷ số giữa khối lượng nước trên một thể tích không khí hiện tại so với khối lượng nước trên cùng thể tích đó khi hơi nước bão hòa.

Đơn vị đo: độ ẩm không khí tương đối được tính bằng %.

Dụng cụ đo: để tính độ ẩm không khí, sử dụng các dụng cụ đo nhiệt độ không khí (nhiệt kế "khô" và nhiệt kế "ướt") trong quan trắc khí tượng, sau đó tính toán hoặc tra bảng tính sẵn.

Phương pháp tính toán: Độ ẩm không khí tương đối trung bình tháng được tính bằng cách cộng độ ẩm không khí trung bình của các ngày trong tháng chia cho số ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc 8 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 4 giờ, 7 giờ, 10 giờ, 13 giờ, 16 giờ và 19 giờ hoặc từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ… và 24 giờ của ẩm ký.

e) Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí đặc trưng cho chuyển động nhiệt của các phân tử không khí trong khí quyển.

Nhiệt độ không khí trung bình là giá trị trung bình cộng của đại lượng đo đạc trong một đơn vị thời gian (trung bình ngày, trung bình tháng...).

Nhiệt độ không khí cao nhất là trị số nhiệt độ cao nhất được xác định trong khoảng thời gian giữa hai kỳ quan trắc bằng nhiệt kế khí tượng tối cao.

Nhiệt độ không khí thấp nhất là trị số nhiệt độ thấp nhất được xác định trong khoảng thời gian giữa hai kỳ quan trắc bằng nhiệt kế khí tượng tối thấp.

Đơn vị đo: nhiệt độ không khí đo bằng đơn vị độ Xen si uýt, viết tắt là ^{o}C với độ chính xác là 0,1^{o}C.

Dụng cụ đo: Nhiệt độ không khí được đo bằng một bộ nhiệt ẩm kế gồm hai nhiệt kế "khô" và "ướt" đồng nhất với nhau về độ dài, thang chia độ và thể tích bầu thủy ngân.

Nhiệt độ không khí cao nhất được đo bằng nhiệt kế khí tượng tối cao (nhiệt kế thủy ngân).

Nhiệt độ không khí thấp nhất được đo bằng nhiệt kế khí tượng tối thấp (nhiệt kế rượu).

Cùng với một số dụng cụ khác, dụng cụ đo đạc này được đặt trong lều khí tượng có tác dụng loại trừ ảnh hưởng của bức xạ mặt trời và phát xạ của các vật thể xung quanh ảnh hưởng tới chỉ số của các máy đo trong lều và bảo vệ khỏi bị mưa gió trực tiếp.

Phương pháp tính toán:

Nhiệt độ không khí trung bình từng tháng trong năm được tính bằng phương pháp bình quân số học giản đơn của nhiệt độ không khí các ngày trong tháng đó.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc 8 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 4 giờ, 7 giờ, 10 giờ, 13 giờ, 16 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ và 24 giờ của nhiệt ký.

Nhiệt độ không khí cao nhất tháng được xác định là trị số cao nhất của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí thấp nhất tháng được xác định là trị số thấp nhất của các ngày trong tháng.

g) Tốc độ gió

Gió là chuyển động ngang của không khí, đặc trưng bởi hai yếu tố là tốc độ gió và hướng gió.

Tốc độ gió và hướng gió là giá trị trung bình trong thời gian 10 phút tính từ thời điểm đọc giản đồ trở về trước. Tốc độ gió tính bằng mét/giây (m/s). Hướng gió tính theo la bàn 16 hướng: N, NNE, NE... NW, NNW.

Tốc độ gió và hướng gió thịnh hành của từng giờ trong ngày: đọc giá trị trung bình 10 phút trước giờ tròn.

Tốc độ gió trung bình ngày là giá trị trung bình cộng của 24 giờ quan trắc trong ngày.

Nội dung, phương pháp quan trắc số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió thực hiện theo Thông tư số 25/2012/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tháng;

- Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

0502. Mức thay đổi nhiệt độ trung bình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh biến đổi của nhiệt độ không khí qua các năm để giám sát ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; cung cấp thông tin cho việc xây dựng và triển khai các kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp để ứng phó với sự thay đổi của thời tiết và xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm là giá trị chênh lệch của nhiệt độ không khí trung bình năm sau so với năm trước hoặc so với trung bình nhiều năm, được đo bằng ^{o}C.

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

0503. Mức thay đổi lượng mưa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh biến đổi của lượng mưa qua các năm để phục vụ xây dựng kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp; quy hoạch, thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cống và các công trình quan trọng khác; công tác dự báo về nước, đánh giá và xây dựng kế hoạch kinh tế xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng mưa xem chỉ tiêu 0501.

Mức thay đổi lượng mưa là giá trị chênh lệch của tổng lượng mưa năm của năm sau so với năm trước hoặc so với trung bình nhiều năm, được đo bằng milimét (mm).

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

0504. Mực nước, lưu lượng, hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diễn biến các yếu tố thủy văn theo các tháng trong năm trên một số lưu vực sông chính phục vụ xây dựng kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp; quy hoạch, thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cống và các công trình quan trọng khác; công tác dự báo về nước và đánh giá biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Mực nước

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mực nước biển trung bình nhiều năm tại khu vực, được tính theo centimet (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Nội dung, phương pháp quan trắc mực nước sông thực hiện theo Quyết định số 15/2003/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy phạm quan trắc mực nước và nhiệt độ nước sông.

b) Lưu lượng nước

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian. Đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s. Lưu lượng nước trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng nước các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

Hiện nay, lưu lượng nước thường được xác định đối với các sông chính gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

Việc quan trắc lưu lượng nước sông thực hiện theo Quy phạm quan trắc lưu lượng nước sông lớn và sông vừa vùng sông không ảnh hưởng triều 94 TCN 3 - 90; Quy phạm quan trắc lưu lượng nước vùng sông ảnh hưởng triều 94 TCN 17 - 99.

c) Hàm lượng chất lơ lửng

Hàm lượng chất lơ lửng (độ đục) là lượng chất lơ lửng trong một đơn vị thể tích hỗn hợp nước và chất lơ lửng.

Đơn vị đo là g/m^3 hoặc g/l, ký hiệu là p.

Dụng cụ đo: Dùng máy kiểu chai; máy kiểu ngang; máy chân không, chai đựng mẫu, giấy lọc, máy sấy, cân tiểu ly.

Để quan trắc hàm lượng chất lơ lửng dùng máy lấy mẫu nước tại các thủy trực đo tốc độ trong mỗi lần quan trắc lưu lượng. Lọc những mẫu lấy được trên loại giấy lọc chuyên dùng, sấy khô mẫu nước, cân mẫu để xác định khối lượng chất lơ lửng.

Xây dựng tương quan giữa hàm lượng chất lơ lửng mặt ngang và hàm lượng chất lơ lửng đơn vị, từ hàm lượng chất lơ lửng đơn vị trung bình ngày tra ra hàm lượng chất lơ lửng mặt ngang trung bình ngày.

Hàm lượng chất lơ lửng bình quân tháng/năm tính theo công thức:

Ptb = Rtb/Qtb, trong đó:

Ptb: Hàm lượng chất lơ lửng trung bình tháng/năm (g/m^3);

Rtb: Lưu lượng chất lơ lửng trung bình tháng/năm (g/s);

Qtb: Lưu lượng nước trung bình tháng/năm (m^3/s)

Trị số lưu lượng chất lơ lửng trung bình tháng/năm là trị số trung bình cộng của các trị số lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày của tháng/năm đó.

Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất và nhỏ nhất tháng/năm chọn từ các giá trị trung bình ngày của tháng/năm đó.

Việc quan trắc lưu lượng chất lơ lửng thực hiện theo Quy phạm quan trắc lưu lượng chất lơ lửng vùng sông không ảnh hưởng thủy triều TCN 13 - 96; Quy phạm tạm thời quan trắc lưu lượng chất lơ lửng vùng sông ảnh hưởng thủy triều 94 TCN 26 - 2002.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lưu vực sông;
- Tháng;
- Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

0505. Mực nước biển

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mực nước biển (trung bình, cao nhất, thấp nhất) các tháng và cả năm, phục vụ các hoạt động liên quan đến phát triển kinh tế biển và an ninh, quốc phòng; đánh giá tình trạng nước biển dâng do tác động của biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mực nước biển trung bình là giá trị trung bình của tất cả các quan trắc mực nước trong một khoảng thời gian nhất định. Tùy theo khoảng thời gian quan trắc, người ta phân biệt mực nước biển: trung bình ngày, trung bình tháng, trung bình năm, trung bình nhiều năm.

Hiện nay, trong mạng lưới trạm khí tượng hải văn chủ yếu đo mực nước biển bằng tuyến cọc, thủy chí và bằng máy tự ghi mực nước.

Mực nước biển được tiến hành quan trắc bằng thủy chí theo chế độ 4 obs/ngày vào các giờ 1, 7, 13, 19 giờ theo giờ Hà Nội. Đối với các trạm có máy tự ghi, quan trắc theo chế độ 24/24 giờ.

Phương pháp tính: Mực nước biển trung bình ngày là giá trị trung bình cộng của giá trị quan trắc mực nước của 4 quan trắc chính trong ngày (đối với các trạm quan trắc bằng thủy chí), hoặc là giá trị trung bình cộng của 24 giờ quan trắc trong ngày (đối với các trạm có máy tự ghi mực nước).

Mực nước biển trung bình tháng/năm là giá trị trung bình cộng của các giá trị quan trắc trong tháng/năm chia cho số lần quan trắc trong tháng/năm.

Mực nước biển cao nhất, thấp nhất tháng/năm là các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất trong tháng/năm chọn trong các lần quan trắc bằng thủy chí. Đối với trường hợp quan trắc bằng máy tự ghi thì mực nước cao nhất, thấp nhất chọn từ giản đồ hoặc dãy số đo, không nhất thiết là vào các giờ tròn.

Nội dung, phương pháp quan trắc mực nước biển thực hiện theo Quyết định số 21/2006/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy phạm quan trắc hải văn ven bờ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tháng;
- Trạm hải văn.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

0506. Mức thay đổi mực nước biển trung bình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh sự thay đổi của mực nước biển trung bình có ý nghĩa rất lớn trong việc đánh giá nước biển dâng do biến đổi khí hậu; phản ánh thông tin tác động đến tình trạng xâm nhập mặn ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất kinh doanh; giúp xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Mức thay đổi mực nước biển trung bình là mức chênh lệch của mực nước biển trung bình năm của năm sau so với năm trước hoặc so với trung bình của nhiều năm, được đo bằng centimet (cm).

3. Phân tổ chủ yếu

Trạm hải văn.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

0507. Độ cao và hướng sóng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh đặc điểm của chế độ thủy văn biển làm cơ sở để thiết kế các công trình trên biển, ven biển và các công trình quan trọng khác; phục vụ kế hoạch

xây dựng và phát triển kinh tế biển, đảm bảo an ninh quốc phòng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sóng gió là sóng xuất hiện dưới tác dụng của gió.

Độ cao trung bình sóng biển, hướng truyền sóng:

Độ cao sóng (h) là khoảng cách đo bằng mét theo chiều thẳng đứng từ chân sóng đến đỉnh sóng.

Độ cao sóng trung bình là giá trị nhận được sau khi lấy trung bình các giá trị quan trắc sóng trong các lần quan trắc nhất định.

Đơn vị đo: mét, lấy chính xác đến 0,01m.

Hướng sóng: Hướng sóng được xác định là hướng mà sóng từ đâu truyền tới, hướng sóng được xác định theo 8 và 16 hướng la bàn (8 hướng đối với quan trắc bằng mắt; 16 hướng đối với quan trắc bằng máy ngắm sóng và máy tự ghi).

Chế độ quan trắc: Hàng ngày quan trắc sóng 3 lần vào 7, 13, 19 giờ. Riêng kỳ quan trắc 19 giờ có thể xê dịch theo mùa, tùy theo tình hình thực tế tại trạm, nếu vào kỳ quan trắc 19 giờ mà trời tối, nhìn không rõ, khó có thể quan trắc được chính xác thì có thể tiến hành quan trắc sớm hơn, nhưng thời gian lùi lại không quá 2 giờ và phải ghi giờ thực quan trắc vào sổ.

Phương pháp tính toán:

Độ cao sóng trung bình hàng ngày là giá trị nhận được sau khi lấy trung bình cộng các giá trị quan trắc sóng của 3 quan trắc chính trong ngày.

Độ cao sóng trung bình tháng là giá trị nhận được sau khi lấy trung bình của tổng các giá trị quan trắc sóng trong tháng chia cho số lần quan trắc. Độ cao sóng lớn nhất tháng là giá trị lớn nhất trong các lần quan trắc trong tháng.

Nội dung, phương pháp quan trắc độ cao và hướng sóng biển thực hiện theo Quyết định số 21/2006/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy phạm quan trắc hải văn ven bờ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tháng;
- Trạm hải văn.

4. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

0508. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh tần suất xảy ra các cơn bão, áp thấp nhiệt đới trong năm, làm căn cứ xây dựng kế hoạch, chủ động phòng ngừa và hạn chế thiệt hại do bão, áp thấp nhiệt đới gây ra; giúp theo dõi biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Áp thấp nhiệt đới là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật (tốc độ gió từ 39km đến 61 km/giờ).

Bão là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới được phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 trở lên (từ cấp 8 đến cấp 11 có tốc độ gió từ 62km đến 117 km/giờ; từ cấp 12 trở lên có tốc độ gió từ 118 km/giờ trở lên).

Bão thường: sức gió từ cấp 8 đến cấp 9 (tốc độ gió từ 62km đến 88 km/giờ);

Bão mạnh: sức gió từ cấp 10 đến cấp 11 (tốc độ gió từ 89km đến 117 km/giờ);

Bão rất mạnh: sức gió từ cấp 12 trở lên (tốc độ gió ≥ 118 km/giờ).

Phương pháp tính: Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông là số cơn bão, áp thấp nhiệt đới đã xảy ra trên biển Đông trong thời gian 1 năm.

Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới Việt Nam là tổng số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam trong thời gian 1 năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Bão; áp thấp nhiệt đới;
- Vùng ảnh hưởng (hoạt động trên biển Đông, ảnh hưởng tới Việt Nam).

4. Nguồn số liệu

Tổng hợp báo cáo về các cơn bão, áp thấp nhiệt đới của Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Trung ương.

0509. Tổng lượng ô zôn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả quan trắc tổng lượng ô zôn tại các trạm quan trắc nhằm xác định lượng ô zôn có trong khí quyển tại một điểm từ đó biết được sự biến đổi theo thời gian của tổng lượng ô zôn để xác định mức độ phá hủy tầng ô zôn của khu vực quan trắc.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng lượng ô zôn (TLO_3) ở một địa điểm là toàn bộ lượng ô zôn có trong một cột thẳng đứng của không khí tính từ bề mặt trái đất đến giới hạn trên của khí quyển trong một đơn vị diện tích (m^2).

Tổng lượng ô zôn được tính bằng độ dày của lớp ô zôn có trong cột nếu như nén được toàn bộ lượng khí đó về nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn (áp suất 1013 hpa, nhiệt độ 0^0C).

Tổng lượng ô zôn trung bình của các tháng trong năm là giá trị trung bình của tổng lượng ô zôn các ngày trong từng tháng.

Việc quan trắc tổng lượng ô zôn thực hiện theo Quy phạm quan trắc tổng lượng ô zôn - Bức xạ cực tím bằng phổ kế M-124 TCN 27 - 2002.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tháng;

- Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu báo cáo của Đài Khí tượng cao không thuộc Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia.

0510. Cường độ bức xạ cực tím

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả quan trắc cường độ bức xạ cực tím tại các trạm quan trắc từ đó xác định được thời gian phơi nắng cho phép của cơ thể người tại khu vực đó trong điều kiện bức xạ cực tím quan trắc được.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cường độ bức xạ cực tím là cường độ của bức xạ mặt trời nằm trong dải quang phổ từ 200 - 400nm được chia thành 3 dải nhỏ như sau:

- Bức xạ cực tím dải A (UV-A): có quang phổ nằm trong dải từ 315 - 400nm

- Bức xạ cực tím dải B (UV-B): có quang phổ nằm trong dải từ 280 - 315nm

- Bức xạ cực tím dải C (UV-C): có quang phổ nằm trong dải từ 200 - 280nm

Thời gian phơi nắng cho phép của cơ thể người là thời gian tối đa mà cơ thể người chịu đựng được khi tiếp xúc trực tiếp với bức xạ cực tím, nếu phơi nắng quá thời gian cho phép đó sẽ nguy hiểm cho sức khỏe.

Cường độ bức xạ cực tím trung bình của các tháng trong năm là giá trị cường độ bức xạ cực tím trung bình của các ngày trong từng tháng.

Việc quan trắc cường độ bức xạ cực tím thực hiện theo Quy phạm quan trắc tổng lượng ô zôn - Bức xạ cực tím bằng phổ kế M-124 TCN 27 - 2002.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tháng;

- Trạm quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu báo cáo của Đài Khí tượng cao không thuộc Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia.

0511. Giám sát lắng đọng a xít

1. Mục đích và ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hiện tượng lắng đọng axit phục vụ việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của hiện tượng lắng đọng axit đến đời sống của con người và tự nhiên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lắng đọng axit là một quá trình mà các chất nhiễm bẩn có tính axit trong khí quyển rơi xuống bề mặt Trái đất. Lắng đọng axit bao gồm 2 hình thức:

- Lắng đọng khô bao gồm các khí, hạt bụi và sol khí có tính axit;

- Lắng đọng ướt thể hiện ở nhiều dạng như mưa, tuyết, sương mù, hơi nước có tính axit.

Nước mưa có giá trị pH < 5,6 thì được gọi là mưa mang tính axit.

Đơn vị và dụng cụ đo, phân tích:

STT	Thông số	Đơn vị	Dụng cụ, phương pháp đo và phân tích
1	pH	-	Đo nhanh bằng máy cầm tay hoặc thang so màu Alimovski
2	EC (độ dẫn điện)	µs/cm	Đo nhanh bằng máy cầm tay
3	NH_4^+	mg/l	Phân tích trong Phòng Thí nghiệm bằng máy phân tích Sắc ký khí (IC)
4	NO_3^-	mg/l	
5	Cl^-	mg/l	
6	HCO_3^-	mg/l	
7	SO_4^{2-}	mg/l	
8	Na^+	mg/l	
9	K^+	mg/l	
10	Ca^{2+}	mg/l	
11	Mg^{2+}	mg/l	

3. Phân tổ chủ yếu

- Tháng;

- Trạm quan trắc;

- Loại hình lắng đọng (ướt, khô);

- Thông số quan trắc.

4. Nguồn số liệu

Số liệu từ các trạm quan trắc môi trường không khí, trạm khí tượng.

0512. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức phát thải các khí nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Kyoto của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khí nhà kính là những khí có khả năng hấp thụ các bức xạ sóng dài (hồng ngoại) được phản xạ từ bề mặt trái đất khi được chiếu sáng bởi mặt trời, sau đó phân tán nhiệt lại cho trái đất, làm giảm lượng bức xạ nhiệt của trái đất thoát ra vũ trụ, do đó làm nóng tầng bên dưới khí quyển và bề mặt trái đất, gây nên hiệu ứng nhà kính. Các khí nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Kyoto bao gồm CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6, NF_3.

Lượng phát thải của các khí nhà kính có được từ kết quả kiểm kê quốc gia được quy đổi về CO_2 tương đương theo hệ số Tiềm năng nóng lên toàn cầu cho từng loại khí của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu.

Công thức tính:

$$\text{Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (tấn } CO_2 \text{ e/người)} = \frac{\text{Tổng lượng phát thải khí nhà kính quy đổi ra } CO_2 \text{ trong năm (nghìn tấn)}}{\text{Dân số bình quân năm (nghìn người)}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn phát thải;
- Loại khí nhà kính.

4. Nguồn số liệu

- Niêm giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Báo cáo của các Bộ ngành, địa phương.

06. ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

0601. Hệ thống điểm tọa độ quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hệ thống điểm tọa độ quốc gia được xây dựng hàng năm phục vụ công tác khảo sát, quy hoạch, quản lý lãnh thổ, biển đảo đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng; đo vẽ bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, bản đồ chuyên đề, thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý và các hoạt động nghiên cứu khoa học.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lưới tọa độ quốc gia bao gồm lưới tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III khác nhau về độ chính xác, mật độ phân bố điểm, mục đích sử dụng, phương pháp xây dựng và trình tự phát triển của lưới.

Hệ thống điểm tọa độ quốc gia cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được quy định tại Thông tư số 06/2009/TT-BTNMT ngày 18 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ.

Phương pháp tính: Thống kê số điểm tọa độ quốc gia cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được xây dựng hàng năm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Điểm tọa độ quốc gia (cấp 0, hạng I, II, III);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

0602. Hệ thống điểm độ cao quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hệ thống điểm độ cao nhà nước (hạng I, II, III, IV) được xây dựng hàng năm phục vụ công tác khảo sát, quy hoạch, quản lý lãnh thổ, biển đảo đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng; đo vẽ bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, bản đồ chuyên đề, thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý và các hoạt động nghiên cứu khoa học.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lưới độ cao quốc gia là lưới khống chế về độ cao thống nhất trong toàn quốc, được đo theo phương pháp đo cao hình học.

Hệ thống điểm độ cao nhà nước hạng I, II, III, IV được quy định tại Quyết định số 11/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao".

Phương pháp tính: Thống kê số điểm độ cao nhà nước hạng I, II, III, IV được xây dựng hàng năm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Điểm độ cao nhà nước (hạng I, II, III, IV);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

0603. Hệ thống điểm trọng lực quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh hệ thống trọng lực quốc gia (bao gồm hệ thống các điểm trọng lực cơ sở và mạng lưới trọng lực hạng I) được xây dựng hàng năm nhằm bảo

đảm việc cung cấp các tài liệu điều tra cơ bản về trọng trường quả đất trên lãnh thổ Việt Nam để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về trái đất, hiệu chỉnh các trị đo lưới thiên văn - trắc địa quốc gia và các mục đích về an ninh, quốc phòng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hệ thống điểm trọng lực quốc gia gồm các điểm trọng lực cơ sở và các điểm trọng lực hạng I được xác định bằng phương pháp đo trọng lực tuyệt đối hoặc tương đối.

Hệ thống điểm trọng lực quốc gia được quy định tại Thông tư số 01/2009/TT-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy phạm xây dựng lưới trọng lực quốc gia.

Phương pháp tính: Thống kê số điểm trọng lực quốc gia được xây dựng hàng năm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Điểm trọng lực quốc gia (trọng lực cơ sở, hạng I);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

0604. Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diện tích tự nhiên được thành lập bản đồ địa hình theo chuẩn quốc gia hàng năm phục vụ mục đích quy hoạch, điều tra cơ bản, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và các mục đích chuyên đề khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia bao gồm các tỷ lệ: 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 được đo vẽ theo hệ thống quy phạm và quy chuẩn hiện hành.

Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia được quy định tại Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc bản đồ.

Phương pháp tính: Diện tích thống kê = Diện tích 1 mảnh bản đồ địa hình theo quy chuẩn hiện hành (x) số lượng mảnh được thực hiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỷ lệ bản đồ;
- Theo tọa độ địa lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

0605. Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diện tích tự nhiên được chụp ảnh máy bay hàng năm phục vụ thành lập hệ thống bản đồ địa hình quốc gia, cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý, hệ thống bản đồ nền và các mục đích khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hệ thống ảnh hàng không là các loại ảnh chụp mặt đất và mặt biển từ các thiết bị đặt trên máy bay (ảnh máy bay), bao gồm: hệ thống ảnh cơ bản phục vụ thành lập hệ thống bản đồ địa hình quốc gia, cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý, hệ thống bản đồ nền; hệ thống ảnh chuyên dụng phục vụ các mục đích khác.

Phương pháp tính: Thống kê diện tích theo khu vực bay chụp và tỷ lệ ảnh; Diện tích thống kê toàn khu vực bay chụp = Tổng diện tích bay chụp các tỷ lệ ảnh trong khu vực.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỷ lệ ảnh;
- Theo tọa độ địa lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

0606. Cơ sở dữ liệu nền địa lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập hàng năm phục vụ mục đích quy hoạch, điều tra cơ bản, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và các mục đích chuyên đề khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở dữ liệu nền địa lý là một sản phẩm được xây dựng từ dữ liệu của tập hợp các đối tượng địa lý dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định, có khả năng mã hóa, cập nhật và trao đổi qua các dịch vụ truyền tin hiện đại, định dạng mở, không phụ thuộc vào phần mềm gia công dữ liệu.

Cơ sở dữ liệu nền địa lý mô tả thông tin thế giới thực ở mức cơ sở, có độ chi tiết và độ chính xác đảm bảo để làm "nền" cho các mục đích xây dựng các hệ thống thông tin địa lý chuyên đề khác nhau.

Cơ sở dữ liệu nền địa lý được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 02/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở.

Phương pháp tính: Diện tích thống kê = Diện tích 1 mảnh bản đồ địa hình theo quy chuẩn hiện hành (x) số lượng mảnh được thực hiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỷ lệ thành lập;
- Theo tọa độ địa lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

0701. Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản, phục vụ cho việc quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản biển là lập bản đồ địa chất và tổ hợp các bản đồ đi kèm (bản đồ phân vùng triển vọng khoáng sản, bản đồ vành trọng sa, bản đồ địa hóa các nguyên tố quặng chính, bản đồ trầm tích tầng mặt đáy biển, bản đồ địa mạo biển, bản đồ hiện trạng địa chất môi trường biển,…), phát hiện, dự báo triển vọng tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên địa chất khác; xác định hiện trạng môi trường địa chất và dự báo các tai biến địa chất biển.

Diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản biển các tỷ lệ thực hiện theo hệ thống quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỷ lệ bản đồ;
- Vùng biển (theo tọa độ địa lý).

4. Nguồn số liệu

Các đề án, dự án đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

0702. Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh mức độ đe dọa về các nguy cơ ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động của con người, nếu xảy ra sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống sinh hoạt, sức khoẻ của người dân ở khu vực ven biển, thiệt hại về kinh tế và ô nhiễm môi trường biển cũng như các hệ sinh thái biển.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Sự cố dầu tràn là hiện tượng dầu từ các phương tiện chứa khác nhau thoát ra ngoài môi trường tự nhiên do sự cố kỹ thuật, thiên tai hoặc do con người gây ra không kiểm soát được.

Thống kê sự cố dầu tràn vùng biển, ven biển và cửa sông qua 3 thông số: loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn (tấn) và diện tích bị ảnh hưởng (km^2).

Khối lượng dầu tràn là tổng khối lượng dầu bị trôi, tràn ra mặt vùng biển, ven biển hoặc cửa sông của khu vực đó.

Diện tích bị ảnh hưởng là tổng số km^2 mặt nước bị ảnh hưởng trực tiếp do dầu tràn.

b) Sự cố hóa chất rò rỉ trên biển là hiện tượng trong môi trường nước biển xuất hiện các hóa chất (do hoạt động của con người) với khối lượng lớn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển.

Thống kê sự cố hóa chất rò rỉ trên biển qua 3 thông số: loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ (tấn) và diện tích bị ảnh hưởng (km^2).

Khối lượng hóa chất rò rỉ là tổng khối lượng hóa chất được thống kê đã bị rò rỉ/thất thoát ra môi trường biển của khu vực đó.

Diện tích bị ảnh hưởng là tổng số km^2 mặt biển của khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp do hóa chất rò rỉ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức (dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển);
- Vùng biển (theo tọa độ địa lý).

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0703. Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diện tích biển được đo vẽ lập bản đồ địa hình theo chuẩn quốc gia hàng năm phục vụ mục đích quy hoạch, điều tra, thăm dò, quản lý kinh tế

biển trên các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam; phục vụ an ninh, quốc phòng và công tác nghiên cứu biển;

Làm cơ sở dữ liệu để biên vẽ bản đồ địa hình đáy biển các tỷ lệ nhỏ hơn, biên vẽ bản đồ nền, xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS), biên tập các bản đồ chuyên đề.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Bản đồ địa hình đáy biển thuộc hệ thống bản đồ địa hình quốc gia, là phần tiếp nối (kéo dài) của bản đồ địa hình cùng tỷ lệ phần đất liền.

Bản đồ địa hình đáy biển được thành lập trên các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam theo địa hình đáy biển, trong hệ tọa độ, hệ độ cao Quốc gia và phép chia mảnh thống nhất với bản đồ địa hình cùng tỷ lệ trên đất liền.

Diện tích được đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển các tỷ lệ 1/10.000, 1/25.000 và 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 thực hiện theo hệ thống quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Phương pháp tính: Thống kê số mảnh và quy đổi diện tích; Diện tích thống kê = Diện tích 1 mảnh theo quy phạm và quy chuẩn hiện hành (x) Số lượng mảnh được thực hiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỷ lệ bản đồ;
- Vùng biển (theo tọa độ địa lý).

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

08. VIỄN THÁM

0801. Dữ liệu viễn thám quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh dữ liệu viễn thám quốc gia hàng năm, phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nghiên cứu khoa học và phòng tránh thiên tai.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dữ liệu viễn thám là các dữ liệu ảnh được thu nhận từ vệ tinh viễn thám.

Dữ liệu viễn thám quốc gia bao gồm dữ liệu viễn thám dạng bản gốc, bản chính, bản sao, dữ liệu ảnh thô, dữ liệu sản phẩm ảnh và siêu dữ liệu.

Dữ liệu viễn thám dạng bản gốc là dữ liệu ảnh thuộc phiên bản đầu tiên thu được tại trạm thu ảnh vệ tinh ở Việt Nam.

Dữ liệu viễn thám dạng bản chính là dữ liệu ảnh thuộc phiên bản đầu tiên được mua hoặc nhận từ nước ngoài.

Dữ liệu viễn thám dạng bản sao là dữ liệu được sao nguyên từ dữ liệu viễn thám dạng bản gốc hoặc từ dữ liệu viễn thám dạng bản chính.

Dữ liệu ảnh thô là dữ liệu ảnh được xử lý sơ bộ, nhằm loại bỏ sai số trong của đầu thu ảnh và tín hiệu nhiễu do ảnh hưởng của khí quyển.

Dữ liệu sản phẩm ảnh là dữ liệu ảnh đã được xử lý phổ và nắn chỉnh hình học.

Siêu dữ liệu viễn thám là các thông tin mô tả về nội dung, nguồn gốc, chất lượng, phương pháp xử lý và các thông tin khác có liên quan đến dữ liệu viễn thám.

Phương pháp tính: Thống kê diện tích theo khu vực có dữ liệu ảnh và loại dữ liệu ảnh.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại dữ liệu ảnh;

- Khu vực có dữ liệu ảnh (theo tọa độ địa lý; theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu ảnh vệ tinh thu được tại trạm thu ảnh của Việt Nam;

- Báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

09. THANH TRA

0901. Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường, là cơ sở để đề ra các giải pháp trong quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường và hoàn thiện chính sách pháp luật có liên quan.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường là những vụ việc được công dân hoặc các tổ chức, cá nhân gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường có nội dung liên quan đến tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hay nhiều bên trong quan hệ đất đai hoặc các khiếu nại về quyết định hành chính và hành vi hành chính và những đơn thư tố cáo của công dân về vi phạm pháp luật trong quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Tranh chấp đất đai: là những tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

Khiếu nại: bao gồm cả những khiếu nại về quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính trong các lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường (đất đai, tài nguyên nước, địa chất khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc bản đồ, biển và hải đảo).

Tố cáo: là những đơn thư của công dân phản ánh những vi phạm trong lĩnh vực quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên và vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường của một cá nhân, tổ chức, lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền các cấp quản lý.

Tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, biển và hải đảo được thống kê theo 6 tháng, năm từ số đơn thư nhận qua đường bưu điện, từ Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư hay số vụ việc được Thủ tướng Chính phủ hoặc lãnh đạo Bộ giao Thanh tra Bộ xử lý trực tiếp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực quản lý;
- Phân loại đơn (tranh chấp đất đai, đòi đất cũ, khiếu nại, tố cáo);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đơn thư gửi trực tiếp tới Văn phòng Bộ hay Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0902. Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình giải quyết các vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao của Bộ Tài nguyên và Môi trường; là cơ sở để đề ra các giải pháp trong quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường và hoàn thiện chính sách pháp luật có liên quan.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết là số đơn thư đã được xử lý, trả lời về các nội dung tranh chấp đất đai, đòi lại đất cũ, khiếu nại, tố

cáo của công dân liên quan đến các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Bộ được quy định theo các văn bản pháp luật.

Đơn khiếu nại, tố cáo sau khi phân loại chia thành đơn thuộc thẩm quyền và đơn không thuộc thẩm quyền. Xét những đơn thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo các văn bản quy định của pháp luật). Những đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền sau khi đã có văn bản trả lời sẽ được thống kê để báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực quản lý;
- Loại vụ việc (tranh chấp đất đai, đòi đất cũ, khiếu nại, tố cáo);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đơn thư gửi trực tiếp tới Văn phòng Bộ hay Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Báo cáo của Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ theo tháng, quý, năm.

0903. Tổng hợp tình hình tiếp dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh việc tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhằm hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, khắc phục những hạn chế bất cập trong việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của công dân; giúp cho công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo của các cơ quan, đơn vị được tiến hành một cách hiệu quả.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng số lượt người tiếp dân là tổng số lượt người đến Phòng tiếp công dân và xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ đăng ký làm việc với cán bộ tiếp dân về giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổng số lượt người tiếp dân được thống kê trong sổ đăng ký của cán bộ tiếp dân hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và tổng hợp theo quý, 6 tháng, năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực quản lý;
- Phân loại vụ việc (tranh chấp đất đai, đòi đất cũ, khiếu nại, tố cáo);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Ghi chép của cán bộ tiếp dân;

- Danh sách đăng ký làm việc với cán bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường theo lịch tiếp dân của Lãnh đạo Bộ.

0904. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh việc chấp hành các quy định của pháp luật của các tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm quy định của pháp luật; đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cuộc thanh tra, kiểm tra được thống kê dựa trên việc thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra đã được lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và các cuộc thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc được Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền giao.

Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật về sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường đã phát hiện và xử lý qua thanh tra là số các vụ việc sau khi thanh tra phát hiện sai phạm đã lập biên bản về việc vi phạm, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và đã có báo cáo kết quả thanh tra với người ra quyết định thanh tra và kết luận thanh tra đã được ban hành.

Số vụ chuyển cơ quan điều tra là số hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật chuyển cơ quan điều tra sau khi thanh tra phát hiện dấu hiệu của tội phạm liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thanh tra, kiểm tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành;

- Lĩnh vực quản lý;

- Hình thức xử lý vi phạm sau thanh tra, kiểm tra (thu hồi tiền, xử lý vi phạm hành chính, thu hồi khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

10. TỔ CHỨC CÁN BỘ

1001. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng trình độ cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường, phục vụ công tác đào tạo, tuyển dụng, quy hoạch, sử dụng cán bộ trong ngành và các đơn vị.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường gồm cán bộ, công chức được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức và viên chức được quy định tại Điều 2 Luật Viên chức, làm việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

Phương pháp tính: Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong ngành tài nguyên và môi trường lũy kế đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị;
- Giới tính, dân tộc, tôn giáo, Đảng viên;
- Nhóm tuổi;
- Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức;
- An ninh quốc phòng;
- Trình độ đào tạo (chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ).

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các đơn vị trực thuộc Bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1101. Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới, theo học, tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu sinh viên, học sinh ở các bậc đào tạo của ngành tài nguyên và môi trường. Đây là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động qua đào tạo, làm căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực phù hợp với xu hướng phát triển ngành, quốc gia và các địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng sinh viên, học sinh tuyển mới là số sinh viên, học sinh được tuyển vào năm đầu tiên của khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau. Chỉ tính số thực tế nhập học, không tính theo số có giấy báo gọi nhập học.

Số lượng sinh viên, học sinh theo học là sinh viên, học sinh có tên trong danh sách, đang theo học tất cả các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi cơ sở đào tạo.

Số lượng sinh viên, học sinh tốt nghiệp là số sinh viên, học sinh đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ tốt nghiệp và đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và các loại hình đào tạo khác nhau.

Phương pháp tính:

Số sinh viên, học sinh tuyển mới gồm tổng số sinh viên, học sinh được tuyển mới và thực tế nhập học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo trong năm báo cáo.

Số sinh viên, học sinh tại thời điểm báo cáo gồm tổng số sinh viên, học sinh thực tế đang theo học tất cả các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau tại cơ sở đào tạo tại thời điểm báo cáo.

Số sinh viên, học sinh tốt nghiệp bao gồm tổng số sinh viên, học sinh đã tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và các loại hình đào tạo khác nhau trong năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị;

- Giới tính, dân tộc;

- Theo từng cấp trình độ và các hình thức đào tạo:

+ Sau đại học: nghiên cứu sinh, cao học.

+ Đại học: Chính quy; cử tuyển; vừa làm vừa học; liên thông...

+ Cao đẳng: Chính quy; cử tuyển; vừa làm vừa học; liên thông...

+ Trung cấp chuyên nghiệp: Chính quy; vừa làm vừa học; liên kết đào tạo.

- Ngành đào tạo.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

1102. Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ của cán bộ, giảng viên, giáo viên và viên chức khác đang làm việc tại các trường đại học, cao đẳng, các Viện nghiên

cứu trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, làm cơ sở lập kế hoạch tuyển sinh, đào tạo của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giảng viên, giáo viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, bao gồm những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn; các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa... kể cả những người đang trong thời kỳ tập sự hay thỉnh giảng, có thời gian giảng dạy tại trường trên 50% thời gian làm việc; không kể những cán bộ ngạch quản lý.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các trưởng phòng, phó trưởng phòng, cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, có tham gia giảng dạy dưới 50% thời gian không tính là giảng viên, giáo viên giảng dạy.

Cơ cấu giảng viên, giáo viên gồm 2 loại:

- Cơ hữu: là những giảng viên, giáo viên thuộc biên chế nhà nước, tham gia giảng dạy lâu dài tại nhà trường và được hưởng từ ngân sách sự nghiệp, giảng viên được ký hợp đồng dài hạn (lớn hơn 3 năm).

- Hợp đồng: là những giảng viên, giáo viên không thuộc biên chế nhà nước của trường, chỉ giảng dạy tại trường theo hợp đồng ngắn hạn (nhỏ hơn 3 năm). Các giảng viên, giáo viên này sẽ chỉ được tiếp tục tham gia giảng dạy trên cơ sở một hợp đồng (gia hạn) khác. Giảng viên, giáo viên hợp đồng không hưởng lương từ ngân sách sự nghiệp.

Ban giám hiệu gồm hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động chung của nhà trường, do cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

Cán bộ quản lý là người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có thời hạn, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong nhà trường.

Viên chức phục vụ đào tạo là những người được tuyển dụng vào các vị trí công tác chuyên môn tại các phòng chức năng, Khoa, Bộ môn... không trực tiếp giảng dạy hoặc có thời gian giảng dạy dưới 50% thời gian làm việc tại trường.

Cán bộ quản lý, viên chức phục vụ đào tạo được tính tại thời điểm báo cáo và được phân tổ theo chức danh đảm nhận.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị;
- Giới tính, dân tộc;
- Học hàm, học vị;
- Trình độ chuyên môn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

12. HỢP TÁC QUỐC TẾ

1201. Số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng vốn của các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường được ký kết, thực hiện trong năm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là ODA) là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên Quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Hình thức cung cấp ODA bao gồm:

- ODA viện trợ không hoàn lại là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ;

- ODA vốn vay là hình thức cung cấp ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

Vốn đối ứng là khoản đóng góp của phía Việt Nam bằng hiện vật hoặc tiền để chuẩn bị, thực hiện chương trình, dự án và được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn do chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn đối ứng khác.

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực quản lý;

- Hình thức viện trợ.

4. Nguồn số liệu

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;

- Tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Báo cáo của các Ban quản lý dự án sử dụng vốn ODA.

1202. Số dự án và tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường được ký kết, thực hiện trong năm.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được hiểu là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam.

Bên tài trợ bao gồm: Các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các tổ chức và cá nhân người nước ngoài khác, kể cả các tập đoàn, công ty có vốn nước ngoài, cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, có thiện chí, cung cấp trực tiếp viện trợ không hoàn lại nhằm hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo của Việt Nam.

Các phương thức cung cấp viện trợ phi Chính phủ nước ngoài bao gồm: Viện trợ thông qua các chương trình, dự án; viện trợ phi dự án (bao gồm cả cứu trợ khẩn cấp).

3. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực quản lý;
- Hình thức viện trợ.

4. Nguồn số liệu

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1301. Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong những mặt tiến bộ về chuẩn mực kỹ thuật và quản lý, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội theo những chuẩn mực chung nhất định.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật: "Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng".

Hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm: Tiêu chuẩn quốc gia (ký hiệu là TCVN) và Tiêu chuẩn cơ sở (ký hiệu là TCCS).

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ và đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định và công bố.

Phương pháp tính: Thống kê số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố còn hiệu lực đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật: "Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng".

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (ký hiệu là QCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (ký hiệu là QCĐP).

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Phương pháp tính: Thống kê số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành còn hiệu lực đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại/lĩnh vực quy chuẩn;
- Loại/lĩnh vực tiêu chuẩn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học và Công nghệ.

1302. Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ảnh số lượng các đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đánh giá sự phát triển khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thống kê số lượng các đề tài khoa học công nghệ sử dụng vốn Ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện đang được triển khai, thực hiện trong năm.

Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phê duyệt là số đề tài, dự án, chương trình được cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt để đưa vào thực hiện.

Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nghiệm thu là số đề tài, dự án, chương trình được Hội đồng khoa học thuộc cấp có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền ra quyết định nghiệm thu.

Số liệu về đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện trong năm được tính từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp đề tài, dự án, chương trình;

- Lĩnh vực nghiên cứu.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các đơn vị nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học và Công nghệ.

14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

1401. Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nguồn thu, chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng thu là tổng các khoản làm tăng lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền thu về từ các nguồn thu các nhau trong kỳ kế toán.

Khoản thu ngân sách chủ yếu của Bộ Tài nguyên và Môi trường là phí, lệ phí (học phí; lệ phí tuyển sinh; lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản; phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản; phí thẩm định, cấp phép thăm dò tài nguyên nước; phí khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc, bản đồ; phí khai thác, sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí sử dụng tư liệu viễn thám; phí khai thác, sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản; thu sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản nhà nước…).

Tổng chi là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền chi ra trong kỳ kế toán.

Chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường là toàn bộ các khoản chi để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

Các nguồn chi chủ yếu: chi thường xuyên (chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, quan hệ tài chính với nước ngoài) và chi chương trình mục tiêu…

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị;
- Thu, chi ngân sách nhà nước;
- Nguồn, khoản mục chi.

4. Nguồn số liệu

- Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1402. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự quan tâm và mức độ đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường của toàn xã hội nói chung, của Đảng, Nhà nước nói riêng. Đây là nguồn số liệu để Đảng, Nhà nước hoạch định chiến lược trước mắt cũng như lâu dài cho công tác bảo vệ môi trường đối với từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế. Qua số liệu có thể xác định trách nhiệm của từng ngành, từng lĩnh vực, từng cơ quan đoàn thể trong việc bảo vệ môi trường xanh sạch đẹp. Đánh giá việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành, tổ chức cá nhân ở từng thời kỳ nhất định. Là cơ sở để tính chỉ tiêu kinh tế tổng hợp GDP xanh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi hoạt động bảo vệ môi trường là toàn bộ các khoản chi từ các nguồn cho hoạt động làm trong sạch và bảo vệ môi trường. Nội dung chi hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...);
- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;
- Các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn, khoản chi;
- Các Bộ, ngành;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

15. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1501. Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kế hoạch vốn đầu tư theo dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong năm kế hoạch do Nhà nước quản lý và điều phối thống nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thống kê các công trình được bố trí sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ tài nguyên và Môi trường theo một số tiêu chí cụ thể, như tên công trình, địa điểm, năng lực thiết kế, thời gian khởi công/hoàn thành, tổng mức đầu tư của dự án khả thi được duyệt và tổng dự toán được duyệt theo nhóm ngành và trạng thái của công trình theo các mức độ hoàn thành, còn dở dang hay mới khởi công trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

Theo nguồn vốn, ngành vốn

4. Nguồn số liệu

- Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1502. Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh lượng vốn của các dự án đầu tư phát triển đã thực hiện trong kỳ nghiên cứu (quý, 6 tháng, năm), phản ánh mức độ hoàn thành kế hoạch của các đơn vị và của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây dựng mới, mở rộng, xây dựng

lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí chuẩn bị đầu tư và tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng, chi phí mua sắm, vận chuyển lắp đặt máy móc thiết bị và các khoản chi phí khác được ghi trong tổng dự toán.

Phương pháp tính vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn:

Phương pháp tính vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước tập trung:

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn NSNN tập trung = Vốn trong nước + Vốn ngoài nước (ODA)

Các nguồn vốn đầu tư theo từng ngành vốn: ngành tài nguyên và môi trường, ngành khoa học và công nghệ, ngành giáo dục và đào tạo, ngành vốn khác bằng tổng số nguồn vốn của từng công trình, dự án thuộc lĩnh vực đó cộng lại.

3. Phân tổ chủ yếu

Theo nguồn vốn, ngành vốn

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của các đơn vị có sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (bao gồm cả vốn trong nước và vốn ODA) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1503. Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư theo dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong năm kế hoạch do Nhà nước quản lý và điều phối thống nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thống kê số công trình hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh theo thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán hay báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt; đã tiến hành nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao toàn bộ công trình cho đơn vị sử dụng, bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ và các hạng mục phụ trợ nếu có.

Số lượng các công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng được tính theo phương pháp cộng số học từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Giá trị tài sản cố định mới tăng được tính theo phương pháp loại trừ giữa tổng số vốn đầu tư cho công trình với các chi phí thiệt hại được Nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình, theo công thức:

Giá trị tài sản cố định mới tăng = Tổng số vốn đầu tư thực tế vào công trình - Các khoản thiệt hại được Nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình

Xác định tổng số vốn cho công trình, bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí xây dựng công trình (chi xây lắp), chi phí mua sắm, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử máy móc thiết bị, chi phí kiến thiết cơ bản khác (bao gồm cả chi các khoản bảo hiểm phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng công trình).

Lưu ý: Giá trị thiết bị bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình.

Xác định các khoản chi phí thiệt hại được nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình, bao gồm: Thiệt hại do thiên tai địch họa; thiệt hại về giá trị phần khối lượng phải hủy bỏ theo quyết định của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Trường hợp công trình không có chi phí thiệt hại thì giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình chính là số vốn thực tế đầu tư cho công trình đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguồn vốn, ngành vốn.

- Lĩnh vực đầu tư.

4. Nguồn số liệu

- Các biên bản nghiệm thu bàn giao, các văn bản thẩm tra phê duyệt quyết toán các Dự án;

- Báo cáo của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng